

**BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO  
TRƯỜNG ĐẠI HỌC DÂN LẬP HẢI PHÒNG**

---



**ISO 9001-2008**

**KHÓA LUẬN TỐT NGHIỆP**

**NGÀNH: QUẢN TRỊ DOANH NGHIỆP**

**Sinh viên : Lê Thị Yến Thanh**

**Giảng viên hướng dẫn : TS. Hoàng Chí Cương**

**HẢI PHÒNG - 2014**

**BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO  
TRƯỜNG ĐẠI HỌC DÂN LẬP HẢI PHÒNG**

---

**PHÂN TÍCH THỰC TRẠNG VÀ MỘT SỐ BIỆN PHÁP  
CẢI THIỆN TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH TẠI CÔNG TY  
CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI VẠN TÀI THÚY ANH**

**KHÓA LUẬN TỐT NGHIỆP ĐẠI HỌC HỆ CHÍNH QUY  
NGÀNH: QUẢN TRỊ DOANH NGHIỆP**

**Sinh viên : Lê Thị Yến Thanh  
Giảng viên hướng dẫn : TS. Hoàng Chí Cương**

**HẢI PHÒNG - 2014**

**BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO**  
**TRƯỜNG ĐẠI HỌC DÂN LẬP HẢI PHÒNG**

---

**NHIỆM VỤ ĐỀ TÀI TỐT NGHIỆP**

Sinh viên: Lê Thị Yến Thanh

Mã SV: 1012402076

Lớp: QT1401N

Ngành: Quản trị doanh nghiệp

Tên đề tài: Phân tích thực trạng và một số biện pháp cải thiện tình hình

tài chính tại Công ty Cổ phần Thương mại Vận tải Thúy Anh

# NHIỆM VỤ ĐỀ TÀI

1. Nội dung và các yêu cầu cần giải quyết trong nhiệm vụ đề tài tốt nghiệp (*về lý luận, thực tiễn, các số liệu...*).

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

2. Các tài liệu, số liệu cần thiết:.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

3. Địa điểm thực tập tốt nghiệp.

.....

.....

.....

**CÁN BỘ HƯỚNG DẪN ĐỀ TÀI TỐT NGHIỆP**

**Người hướng dẫn thứ nhất:**

Họ và tên:.....

Học hàm, học vị:.....

Cơ quan công tác:.....

Nội dung hướng dẫn:.....

.....  
.....  
.....

**Người hướng dẫn thứ hai:**

Họ và tên:.....

Học hàm, học vị:.....

Cơ quan công tác:.....

Nội dung hướng dẫn:.....

.....  
.....  
.....

Đề tài tốt nghiệp được giao ngày      tháng      năm 2014

Yêu cầu phải hoàn thành xong trước ngày      tháng      năm 2014

Đã nhận nhiệm vụ ĐTTN

*Sinh viên*

Đã giao nhiệm vụ ĐTTN

*Người hướng dẫn*

*Hải Phòng, ngày      tháng      năm 2014*

**HIỆU TRƯỞNG**

**GS.TS. NGUYỄN Trần Hữu Nghị**

**PHẦN NHẬN XÉT TÓM TẮT CỦA CÁN BỘ HƯỚNG DẪN**

**1. Tinh thần thái độ của sinh viên trong quá trình làm đề tài tốt nghiệp:**

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

**2. Đánh giá chất lượng của đề tài (so với nội dung yêu cầu đã đề ra trong nhiệm vụ Đ.T. T.N trên các mặt lý luận, thực tiễn, tính toán số liệu...):**

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

**3. Cho điểm của cán bộ hướng dẫn (ghi cả số và chữ):**

.....

.....

.....

*Hải Phòng, ngày      tháng      năm 2014*  
**Cán bộ hướng dẫn**  
*(Ký và ghi rõ họ tên)*

# MỤC LỤC

## LỜI CẢM ƠN

LỜI NÓI ĐẦU ..... 1

## CHƯƠNG 1: CƠ SỞ LÝ LUẬN VỀ TÀI CHÍNH DOANH NGHIỆP VÀ PHÂN TÍCH TÀI CHÍNH DOANH NGHIỆP..... 2

1.1. Cơ sở lý luận về tài chính doanh nghiệp..... 2

1.1.1. Tài chính doanh nghiệp..... 2

1.2. Phân tích tài chính doanh nghiệp ..... 3

1.2.1. Sự cần thiết của phân tích tài chính doanh nghiệp..... 3

1.2.2. Các phương pháp phân tích tài chính doanh nghiệp ..... 4

1.2.3. Tài liệu sử dụng để phân tích tài chính doanh nghiệp ..... 7

1.3. Nội dung phân tích tài chính doanh nghiệp ..... 8

1.3.1. Phân tích khái quát tình hình tài chính doanh nghiệp..... 8

1.3.2. Phân tích các chỉ tiêu tài chính đặc trưng của doanh nghiệp..... 12

1.3.3. Các nhân tố ảnh hưởng tới tình hình tài chính doanh nghiệp ..... 21

## CHƯƠNG 2: PHÂN TÍCH TÀI CHÍNH TẠI CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI VẬN TẢI THÚY ANH ..... 22

2.1. Một số nét khái quát về doanh nghiệp. .... 22

2.1.1. Quá trình hình thành và phát triển của doanh nghiệp ..... 22

2.1.2. Chức năng, nhiệm vụ của doanh nghiệp (ngành nghề, lĩnh vực kinh doanh của doanh nghiệp). .... 23

2.1.3. Cơ cấu tổ chức..... 24

2.1.4. Hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp. .... 26

2.1.5. Thuận lợi và khó khăn của doanh nghiệp ..... 27

2.2. Hoạt động sản xuất kinh doanh của công ty ..... 27

2.2.1. Thực trạng tình hình tài chính công ty Cổ phần Thương mại Vận tải Thúy Anh ..... 28

2.3. Phân tích tình hình tài chính qua bảng cân đối kế toán ..... 43

2.4. Phân tích tình hình tài chính qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.... 50

2.5. Phân tích các hệ số tài chính đặc trưng của công ty ..... 55

2.6. Đánh giá chung về mặt thực trạng tài chính tại Công ty Cổ phần Thương mại Vận tải Thúy Anh..... 62

<b>CHƯƠNG 3: MỘT SỐ BIỆN PHÁP CẢI THIỆN TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH TẠI CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI VẠN TÀI THÚY ANH</b> .....	64
3.1. Một số biện pháp cải thiện tình hình tài chính tại Công ty Cổ phần Thương mại Vạn tài Thúy Anh.....	64
3.2. Một số kiến nghị tạo điều kiện thực hiện các biện pháp một cách thuận lợi và có hiệu quả.....	72
<b>KẾT LUẬN</b> .....	74



## DANH MỤC CHỮ VIẾT TẮT VÀ SƠ ĐỒ

### DANH MỤC CHỮ VIẾT TẮT

Bq	: Bình quân
BCTC	: Báo cáo tài chính
CP TM – VT	: Cổ phần Thương mại Vận tải
CSH	: Chủ sở hữu
CBCNV	: Cán bộ công nhân viên
CĐKT	: Cân đối kế toán
DN	: doanh nghiệp
DNNN	: Doanh nghiệp nhà nước
HĐKD	: Hoạt động kinh doanh
HTK	: Hàng tồn kho
LNtt	: Lợi nhuận trước thuế
LNst	: Lợi nhuận sau thuế
SXKD	: Sản xuất kinh doanh
TS	: Tài sản
TSCĐ	: Tài sản cố định
TSNH	: Tài sản ngắn hạn
TSDH	: Tài sản dài hạn
TSLĐ	: Tài sản lưu động
TCDN	: Tài chính doanh nghiệp
TNDN	: Thu nhập doanh nghiệp
VLĐ	: Vốn lưu động
VCD	: Vốn cố định
CK	: Chiết khấu
BH	: Bán hàng
DV	: Dịch vụ

## DANH MỤC SƠ ĐỒ

Sơ đồ 2.1: Sơ đồ tổ chức bộ máy quản lý của công ty .....	24
Sơ đồ 2.2: Sơ đồ tổ chức bộ máy kế toán của Công ty cổ phần TM-VT Thúy Anh .....	25

## DANH MỤC BẢNG BIỂU

Bảng 1.1: Bảng mẫu phân tích cơ cấu tài sản .....	9
Bảng 1.2: Bảng mẫu phân tích cơ cấu nguồn vốn .....	10
Bảng 1.3: Bảng mẫu phân tích kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh .....	11
Bảng 1.4: Tổng hợp các chỉ tiêu tài chính .....	20
Báo cáo kết quả kinh doanh tổng hợp năm 2011 - 2013.....	29
Bảng cân đối kế toán năm 2011 .....	30
Bảng cân đối kế toán năm 2012 .....	33
Bảng cân đối kế toán năm 2013 .....	36
Bảng 2.1: Bảng đánh giá hoạt động kinh doanh giai đoạn 2011-2013 .....	39
Biểu đồ 2.1: Tổng doanh thu năm 2011 - 2013.....	41
Biểu đồ 2.3: Tổng lợi nhuận năm 2011 – 2013.....	42
Bảng 2.2: Bảng phân tích cơ cấu tài sản theo chiều ngang của doanh nghiệp .....	44
Bảng 2.3: Bảng phân tích cơ cấu nguồn vốn theo chiều ngang của doanh nghiệp .....	46
Bảng 2.4: Bảng phân tích cơ cấu tài sản và nguồn vốn theo chiều dọc của doanh nghiệp.....	48
Bảng 2.5: Bảng báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của công ty Cổ phần TM - VT Thúy Anh năm 2011-2013 .....	51
Bảng 2.6 : Bảng phân tích báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo chiều dọc.....	54
Bảng 2.7: Bảng phân tích các hệ số về khả năng thanh toán.....	56
Bảng 2.8: Bảng phân tích các chỉ số về cơ cấu tài chính và tình hình đầu tư.....	57
Bảng 2.9 :Bảng phân tích các chỉ số về hoạt động.....	58
Bảng 2.10: Bảng phân tích tổng hợp các chỉ tiêu sinh lời.....	60
Bảng 3.1: Cơ cấu các khoản phải thu.....	67
Bảng 3.2 : Bảng lãi suất chiết khấu dự tính.....	69
Bảng 3.3: Kết quả dự tính đạt được .....	69
Bảng 3.4 . Bảng đánh giá kết quả đạt được.....	70
Bảng 3.5: Bảng tài sản cố định hữu hình .....	71
Bảng 3.6: Bảng thanh lý khấu hao tài sản cố định .....	71

## LỜI CẢM ƠN

Trong quá trình hoàn thành khoá luận tôi đã nhận được rất nhiều sự giúp đỡ của các cán bộ trong Công ty Cổ phần Thương mại Vận tải Thúc Anh, ở đây tôi đã được học hỏi thêm nhiều điều về thực tế, nó rất khác so với lý thuyết tôi đã được học ở trường. Qua thời gian thực tập tại Công ty tôi nhận thấy điểm còn bất cập trong quản lý tài chính tại Công ty và tôi đã mạnh dạn phát triển thành đề tài khóa luận tốt nghiệp của mình. Để phối kết hợp giữa những gì đã được học ở trường và thực tế tại Công ty thì quả là một việc hết sức khó khăn. Nhưng bù lại tôi lại có kiến thức và đặc biệt là sự giúp đỡ nhiệt tình của các thầy cô trong khoa Quản trị doanh nghiệp cùng với sự giúp đỡ của các cán bộ trong Công ty. Các thầy cô giúp đỡ tôi về mặt kiến thức lý thuyết còn các cán bộ trong Công ty lại giúp đỡ tôi về mặt thực tế. Tôi sẽ khó mà có thể hoàn thành tốt khóa luận của mình nếu thiếu đi sự giúp đỡ của các thầy cô trong khoa và các cán bộ trong Công ty. Tôi xin chân thành cảm ơn mọi sự giúp đỡ tận tình của các thầy cô, cán bộ trong Công ty, bạn bè đã giúp đỡ tôi hoàn thành tốt khóa luận tốt nghiệp này. Và đặc biệt hơn nữa là tôi rất biết ơn sự hướng dẫn, chỉ bảo nhiệt tình của thầy giáo **TS. Hoàng Chí Cương**. Đây là người đã trực tiếp hướng dẫn tôi hoàn thành khóa luận tốt nghiệp của mình. Tôi xin chân thành cảm ơn các thầy cô trong khoa Quản trị doanh nghiệp và cán bộ trong Công ty Cổ phần Thương mại Vận tải Thúc Anh!

## LỜI NÓI ĐẦU

Sự tồn tại và phát triển của các doanh nghiệp phụ thuộc vào rất nhiều yếu tố, song trong những yếu tố đó phải kể đến yếu tố cực kỳ quan trọng đó là vấn đề quản lý tài chính doanh nghiệp. Quản lý TCDN có vai trò hết sức to lớn đối với mỗi DN, nhưng không phải DN nào cũng thấy được vai trò của nó. Một doanh nghiệp quản lý tài chính không tốt sẽ dẫn đến rất nhiều nguy cơ đối với DN chẳng hạn như sử dụng vốn không hợp lý gây thiệt hại cho DN, huy động vốn không phù hợp với tình hình DN làm cho hiệu quả sử dụng vốn bị giảm sút, nếu quản lý tài chính không tốt là nguy cơ đi đến phá sản DN... Trước đây trong nền kinh tế kế hoạch hoá tập chung thì các DN chỉ việc làm theo kế hoạch của Nhà nước, họ không cần quan tâm đến kết quả kinh doanh, vốn do Nhà nước cấp, nợ do Nhà nước đứng ra chịu, nếu có lợi nhuận cao thì họ cũng nộp cho Nhà nước mà thua lỗ thì Nhà nước lại bù. Chính vì thế mà trong thời kỳ này việc quản lý tài chính trong các DNNN là không được chú trọng nhiều. Nhưng sau khi đổi mới kinh tế thì các DNNN đã phải thích ứng dần với nền kinh tế thị trường, họ phải tự hạch toán thu chi, Nhà nước không còn can thiệp sâu vào công việc kinh doanh của họ sâu như trước nữa. Đến lúc này thì không một DN nào là không thấy được vai trò của quản lý tài chính doanh nghiệp, đây là hoạt động mà có tác động trực tiếp tới kết quả kinh doanh một cách mạnh mẽ. Các doanh nghiệp đang dần đổi mới trong quản lý TCDN để đáp ứng với những yêu cầu thay đổi, môi trường kinh doanh, cũng như chính sách mới của Đảng và Nhà nước. Với tình hình chung như vậy thì Công ty CP TM - VT Thúy Anh cũng đang dần tự hoàn thiện để không ngừng ổn định tài chính và đưa Công ty ngày càng phát triển bền vững hơn. Tuy nhiên việc đổi mới về các vấn đề tài chính trong Công ty còn rất chậm và nhiều hạn chế. Sau thời gian thực tập tại Công ty tôi nhận thấy rất rõ điều này và tôi muốn góp một phần sức lực cũng như trí tuệ của mình để cùng với Công ty thúc đẩy quá trình tự đổi mới quản lý tài chính. Với đề tài tốt nghiệp là Phân tích tình hình tài chính và một số biện pháp nâng cao hiệu quả tài chính tại Công ty CP TM – VT Thúy Anh tôi mong muốn rằng nó sẽ phần nào tác động tốt tới hướng đổi mới của Công ty. Khóa luận này là sự kết hợp giữa lý thuyết đã được học ở trường và thực tế tại cơ quan thực tập, song do kiến thức lý thuyết còn có hạn, thời gian tìm hiểu về thực tế chưa nhiều nên khó tránh khỏi những thiếu sót. Vậy tôi kính mong nhận được sự chỉ bảo của các thầy, cô giáo mà đặc biệt là **thầy giáo T.S Hoàng Chí Cương**.

## CHƯƠNG 1: CƠ SỞ LÝ LUẬN VỀ TÀI CHÍNH DOANH NGHIỆP VÀ PHÂN TÍCH TÀI CHÍNH DOANH NGHIỆP

### 1.1. CƠ SỞ LÝ LUẬN VỀ TÀI CHÍNH DOANH NGHIỆP

#### 1.1.1. Tài chính doanh nghiệp.

- *Khái niệm tài chính doanh nghiệp.*

Tài chính trong doanh nghiệp là quá trình tạo lập, phân phối và sử dụng các quỹ tiền tệ phát sinh trong quá trình hoạt động của DN nhằm góp phần đạt tới các mục tiêu của DN.

- *Bản chất tài chính doanh nghiệp.*

Các quan hệ kinh tế phát sinh gắn liền với việc tạo lập, phân phối và sử dụng quỹ tiền tệ của doanh nghiệp hợp thành các quan hệ tài chính của doanh nghiệp.

- *Các quan hệ tài chính trong doanh nghiệp.*

Quan hệ giữa doanh nghiệp với nhà nước, được thể hiện qua việc nhà nước cấp vốn cho doanh nghiệp hoạt động (đối với DNNN) và DN thực hiện các nghĩa vụ tài chính đối với Nhà nước như nộp thuế và các khoản phí.

Quan hệ giữa các doanh nghiệp với các chủ thể kinh tế khác như quan hệ thanh toán trong việc vay hoặc cho vay vốn, đầu tư vốn, mua hoặc bán tài sản, vật tư, hàng hóa và các dịch vụ khác.

Quan hệ trong nội bộ doanh nghiệp, được thể hiện trong việc doanh nghiệp thanh toán tiền lương, tiền công, và thực hiện các khoản tiền thưởng tiền phạt với công nhân của doanh nghiệp, quan hệ thanh toán giữa các bộ phận trong doanh nghiệp, trong việc phân phối lợi nhuận sau thuế của doanh nghiệp, việc phân chia lợi tức cho các cổ đông, việc hình thành các quỹ trong doanh nghiệp.

#### 1.1.2. Quản trị tài chính doanh nghiệp

- *Khái niệm quản trị tài chính doanh nghiệp*

Quản trị tài chính doanh nghiệp là việc lựa chọn và đưa ra các quyết định tài chính, tổ chức thực hiện các quyết định đó nhằm đạt được mục tiêu hoạt động của doanh nghiệp, đó là tối đa hóa hoạt động không ngừng làm tăng giá trị của doanh nghiệp và khả năng cạnh tranh của doanh nghiệp trên thị trường.

Quản trị tài chính có quan hệ chặt chẽ với quản trị doanh nghiệp và giữ vị trí hàng đầu trong quản trị doanh nghiệp.

- ***Vai trò của quản trị tài chính doanh nghiệp.***

Quản trị tài chính doanh nghiệp có vai trò to lớn trong hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp, trong hoạt động kinh doanh tài chính doanh nghiệp giữ vai trò chủ yếu sau:

- Huy động và đảm bảo huy động vốn kịp thời cho hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp.
- Tổ chức sử dụng vốn kinh doanh tiết kiệm và hiệu quả.
- Giám sát, kiểm tra thường xuyên, chặt chẽ các mặt hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp.

## **1.2. PHÂN TÍCH TÀI CHÍNH DOANH NGHIỆP**

### **1.2.1. Sự cần thiết của phân tích tài chính doanh nghiệp**

- ***Khái niệm phân tích tài chính doanh nghiệp***

Phân tích tài chính là tổng thể các phương pháp được sử dụng để đánh giá tình hình tài chính đã qua và hiện nay, giúp cho những đối tượng có liên quan có dự đoán chính xác về tình hình tài chính của doanh nghiệp, qua đó có những quyết định phù hợp với lợi ích của họ.

- ***Sự cần thiết của phân tích tài chính doanh nghiệp***

Phân tích tài chính doanh nghiệp với vị trí là công cụ của nhận thức các vấn đề liên quan đến tài chính doanh nghiệp, trong quá trình tiến hành, phân tích sẽ thực hiện chức năng: đánh giá, dự đoán và điều chỉnh tài chính doanh nghiệp. Có rất nhiều đối tượng quan tâm và sử dụng thông tin kinh tế tài chính của doanh nghiệp như các nhà quản lý, nhà đầu tư tài chính, các ngân hàng, người lao động... để có nhận thức đúng đắn và đầy đủ, các đối tượng tùy mục tiêu quan tâm mà lựa chọn những nội dung phân tích phù hợp. Cụ thể là:

- Đối với nhà quản lý: đáp ứng các mục tiêu cần thiết cho sự tồn tại và phát triển của doanh nghiệp như: tìm kiếm lợi nhuận, đảm bảo khả năng thanh toán nợ, tăng sức cạnh tranh trên thị trường... Ngoài ra, nhờ hoạt động phân tích tài chính mà các nhà quản lý doanh nghiệp có thể đánh giá chính xác, kịp thời các thông tin kinh tế, thấy được thực trạng tài chính cũng như hiệu quả hoạt động sản xuất kinh doanh.

- Đối với các nhà đầu tư, người cho vay: đánh giá khả năng sinh lời, mức độ rủi ro, khả năng hoàn trả... của công ty từ đó quyết định có nên đầu tư hay cho doanh nghiệp vay vốn không?

- Đối với cơ quan nhà nước: nắm được tình hình tài chính của doanh nghiệp để từ đó đề ra các chính sách vĩ mô đúng đắn (chính sách thuế, lãi suất đầu tư...) nhằm tạo hành lang pháp lý cho doanh nghiệp hoạt động.

- Đối với người lao động: định hướng việc làm của mình, trên cơ sở đó yên tâm dốc sức vào hoạt động sản xuất kinh doanh của công ty, tùy thuộc vào công việc được phân công, đảm nhiệm.

- Đối với công ty kiểm toán: kiểm tra được tính hợp lý trung thực của các số liệu, phát hiện được những sai sót và gian lận của doanh nghiệp về mặt tài chính.

- **Mục tiêu của phân tích tài chính trong doanh nghiệp.**

- Để trở thành một công cụ đắc lực giúp các nhà quản trị doanh nghiệp và các đối tượng quan tâm đến hoạt động của doanh nghiệp có các quyết định đúng đắn trong kinh doanh, phân tích tài chính cần phải đạt được những mục tiêu sau:

- Đánh giá chính xác tình hình tài chính của doanh nghiệp trên các khía cạnh khác nhau như cơ cấu nguồn vốn, tài sản, khả năng thanh toán, lưu chuyển tiền tệ, hiệu quả sử dụng tài sản, khả năng sinh lãi, rủi ro tài chính... nhằm đáp ứng thông tin cho tất cả các đối tượng quan tâm.

- Định hướng các quyết định của các đối tượng quan tâm theo chiều hướng phù hợp với tình hình thực tế của doanh nghiệp như quyết định đầu tư, tài trợ, phân chia lợi nhuận...

- Trở thành cơ sở cho các dự báo tài chính, giúp người phân tích dự đoán được tiềm năng tài chính của doanh nghiệp trong tương lai.

- Là công cụ để kiểm soát hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp trên cơ sở để kiểm tra, đánh giá các chỉ tiêu kế hoạch, dự toán, định mức ....

- **Các nội dung của tài chính doanh nghiệp.**

Các nội dung chính trong quản trị tài chính doanh nghiệp như:

- Phân tích tài chính doanh nghiệp
- Hoạch định và kiểm soát tài chính doanh nghiệp
- Quản trị các nguồn tài trợ; chính sách phân phối và quản trị hoạt động đầu tư.

### **1.2.2. Các phương pháp phân tích tài chính doanh nghiệp**

Phương pháp phân tích tài chính là cách thức, kỹ thuật để đánh giá tình hình tài chính của công ty ở quá khứ, hiện tại và dự đoán tài chính trong tương lai. Từ đó giúp các đối tượng đưa ra quyết định kinh tế phù hợp với mục tiêu

mong muốn của từng đối tượng. Để đáp ứng mục tiêu của phân tích tài chính có nhiều biện pháp, thông thường người ta hay sử dụng các phương pháp sau:

❖ **Phương pháp so sánh**

Đây là phương pháp phân tích được sử dụng rộng rãi phổ biến trong phân tích kinh tế nói chung và phân tích tài chính nói riêng, xác định vị trí và xu hướng biến động của các chỉ tiêu phân tích.

- **Tiêu chuẩn so sánh:** là chỉ tiêu của một kỳ được lựa chọn làm gốc so sánh. Gốc so sánh được xác định tùy thuộc vào mục đích phân tích.

- **Điều kiện so sánh:** Đảm bảo tính chất so sánh của chỉ tiêu qua thời gian cần đảm bảo điều kiện so sánh sau:

+ Phải đảm bảo sự thống nhất về nội dung kinh tế của chỉ tiêu

+ Phải đảm bảo sự thống nhất về phương pháp tính các chỉ tiêu

+ Phải đảm bảo sự thống nhất về đơn vị tính các chỉ tiêu (kể cả hiện vật, giá trị và thời gian)

- **Kỹ thuật so sánh:**

Để đáp ứng các mục tiêu sử dụng của những chỉ tiêu so sánh, quá trình so sánh giữa các chỉ tiêu được thể hiện dưới 3 kỹ thuật so sánh sau đây:

+ **So sánh số tuyệt đối:** là kết quả của phép trừ giữa trị số của kỳ phân tích với kỳ gốc của các chỉ tiêu kinh tế. Kết quả so sánh phản ánh sự biến động về quy mô hoặc khối lượng của các chỉ tiêu phân tích.

+ **So sánh số tương đối:** là kết quả của phép chia giữa trị số của kỳ phân tích so với kỳ gốc của các chỉ tiêu kinh tế. Kết quả so sánh phản ánh kết cấu, mối quan hệ, tốc độ phát triển và mức độ phổ biến của chỉ tiêu nghiên cứu.

+ **So sánh số bình quân:** biểu hiện tính chất đặc trưng chung về mặt số lượng, nhằm phản ánh đặc điểm chung của một đơn vị, một bộ phận hay một tổng thể chung có cùng một tính chất.

Từ đó cho thấy sự biến động về mặt quy mô hoặc khối lượng của chỉ tiêu phân tích, mối quan hệ tỷ lệ, kết cấu của từng chỉ tiêu trong tổng thể hoặc biến động về mặt tốc độ của chỉ tiêu đang xem xét giữa các thời gian khác nhau, biểu hiện tính phổ biến của chỉ tiêu phân tích.

- **Hình thức so sánh:** được thể hiện bằng 3 hình thức sau:

+ **So sánh theo chiều ngang:** là việc so sánh, đối chiếu tình hình biến động cả về số tuyệt đối và số tương đối trên từng chỉ tiêu. Phân tích sự biến động về quy mô của từng khoản mục trên từng báo cáo tài chính của doanh nghiệp



+ *So sánh theo chiều dọc*: là việc sử dụng các tỷ lệ, các hệ số thể hiện mối tương quan giữa các chỉ tiêu trong từng báo cáo tài chính, giữa các báo cáo tài chính của doanh nghiệp. Thực chất là phân tích sự biến động về cơ cấu hay những mối quan hệ tỷ lệ giữa lợi nhuận với doanh thu, với tổng giá vốn hàng bán, với tổng tài sản...trên các báo cáo tài chính doanh nghiệp.

+ *So sánh xác định xu hướng và tính chất liên hệ giữa các chỉ tiêu*: điều đó được thể hiện: các chỉ tiêu riêng biệt hay các chỉ tiêu tổng cộng trên báo cáo tài chính được xem xét trong mối quan hệ với các chỉ tiêu phản ánh quy mô chung và xu hướng phát triển của các hiện tượng, kinh tế - tài chính của doanh nghiệp.

#### ❖ **Phương pháp phân tích tỷ số tài chính**

- Nguồn thông tin kinh tế tài chính đã và đang được cải tiến cung cấp đầy đủ hơn, đó là cơ sở hình thành các chỉ tiêu tham chiếu tin cậy cho việc đánh giá tình hình tài chính trong doanh nghiệp. Việc áp dụng công nghệ tin học cho phép tích lũy dữ liệu và đẩy nhanh quá trình tính toán. Phương pháp phân tích này giúp cho việc khai thác, sử dụng các số liệu được hiệu quả hơn thông qua việc phân tích một cách có hệ thống hàng loạt các tỷ lệ theo chuỗi thời gian liên tục hoặc gián đoạn.

- Trong phân tích tài chính doanh nghiệp, các tỷ số tài chính được phân thành các nhóm chỉ tiêu đặc trưng phản ánh những nội dung cơ bản theo mục tiêu phân tích của doanh nghiệp. Nhưng nhìn chung có bốn nhóm chỉ tiêu tài chính cơ bản sau:

- + Nhóm chỉ tiêu khả năng thanh toán
- + Nhóm chỉ tiêu về cơ cấu tài chính và tình hình đầu tư
- + Nhóm chỉ tiêu về hoạt động
- + Nhóm chỉ tiêu khả năng sinh lời

#### ❖ **Phân tích tài chính DUPONT**

Trong phân tích tài chính, người ta thường vận dụng mô hình phân tích Dupont để phân tích mối liên hệ giữa các chỉ tiêu tài chính. Chính nhờ sự phân tích mối liên kết giữa các chỉ tiêu mà người ta có thể phát hiện ra những nhân tố ảnh hưởng đến chỉ tiêu phân tích theo một trình tự logic chặt chẽ. Chẳng hạn vận dụng mô hình Dupont phân tích hiệu quả kinh doanh trong mối liên hệ giữa các yếu tố đầu vào và kết quả đầu ra của doanh nghiệp trong một kỳ kinh doanh nhất định. Do doanh nghiệp hoạt động chủ yếu về thương mại dịch vụ mà không

phải thiên về sản xuất mặt hàng nên phương pháp này chỉ giới thiệu qua mà không đi sâu vào phân tích.

### **1.2.3. Tài liệu sử dụng để phân tích tài chính doanh nghiệp**

- Khi tiến hành phân tích hoạt động tài chính, nhà phân tích cần thu thập và sử dụng rất nhiều nguồn thông tin từ trong và ngoài doanh nghiệp. Tuy nhiên, để đánh giá một cách cơ bản tình hình tài chính của doanh nghiệp có thể sử dụng thông tin kế toán trong nội bộ doanh nghiệp. Thông tin kế toán được phản ánh đầy đủ trong các báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính là báo cáo tổng hợp nhất về tình hình tài chính, kết quả sản xuất kinh doanh trong kỳ của doanh nghiệp. BCTC cung cấp những thông tin kinh tế, tài chính chủ yếu để:

- + Đánh giá tình hình và kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của DN.
- + Đánh giá thực trạng tài chính của doanh nghiệp kỳ hoạt động đã qua.
- + Giúp cho việc kiểm tra giám sát tình hình sử dụng vốn và khả năng huy động nguồn vốn vào sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp, trên cơ sở đó, người sử dụng thông tin ra được các quyết định kinh tế phù hợp và kịp thời.

Báo cáo tài chính có hai loại là báo cáo bắt buộc và báo cáo không bắt buộc:

+ Báo cáo tài chính bắt buộc là những báo cáo mà mọi doanh nghiệp đều phải lập, gửi đi theo quy định, không phân biệt hình thức sở hữu, quy mô. Báo cáo tài chính bắt buộc gồm có: Bảng cân đối kế toán, Báo cáo kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh, Thuyết minh báo cáo tài chính.

+ Báo cáo tài chính không bắt buộc là báo cáo không nhất thiết phải lập mà các doanh nghiệp tùy vào điều kiện đặc điểm riêng của mình có thể lập hoặc không lập như Báo cáo lưu chuyển tiền tệ.

Báo cáo tài chính gồm 4 loại sau

- + Bảng cân đối kế toán: mẫu B01 - DN
- + Báo cáo kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh: mẫu B02 - DN
- + Báo cáo lưu chuyển tiền tệ: mẫu B03 - DN
- + Thuyết minh báo cáo tài chính: mẫu B09 - DN
- Thông tin chung về tình hình kinh tế.
- + Thông tin về tăng trưởng hay suy thoái kinh tế, đặc biệt với phạm vi trong nước và khu vực.

- + Các chính sách kinh tế lớn của nhà nước, chính sách chính trị, ngoại giao, pháp luật, chế độ tài chính, kế toán,... có liên quan.
- + Thông tin về tỷ lệ lạm phát.
- + Thông tin về lãi suất ngân hàng, tỷ giá hối đoái.
- + Thông tin về ngành kinh doanh của doanh nghiệp.
- + Thông tin về đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp.

### **1.3. NỘI DUNG PHÂN TÍCH TÀI CHÍNH DOANH NGHIỆP**

#### **1.3.1. Phân tích khái quát tình hình tài chính doanh nghiệp.**

##### **Phân tích bảng cân đối kế toán**

###### ***Khái niệm:***

Bảng cân đối kế toán là một báo cáo tài chính tổng hợp, phản ánh tổng quát toàn bộ giá trị tài sản hiện có và nguồn hình thành tài sản đó của doanh nghiệp tại một thời điểm nhất định.

###### ***Mục tiêu phản ánh:***

Bảng cân đối kế toán nhằm phản ánh toàn bộ giá trị tài sản hiện có của doanh nghiệp theo cơ cấu tài sản, nguồn vốn, cơ cấu nguồn vốn hình thành các tài sản đó. Căn cứ vào Bảng cân đối kế toán có thể nhận xét, đánh giá khái quát tình hình tài chính của doanh nghiệp. Trên cơ sở đó có thể phân tích tình hình sử dụng vốn, khả năng huy động vốn vào sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp.

###### ***Kết cấu và nội dung phản ánh:***

Bảng cân đối kế toán được kết cấu dưới dạng bảng cân đối số dư các tài khoản kế toán và sắp xếp trật tự các chỉ tiêu theo yêu cầu quản lý. Bảng cân đối kế toán được chia làm hai phần:

###### **Phần tài sản**

Các chỉ tiêu ở phần tài sản phản ánh toàn bộ giá trị tài sản hiện có của doanh nghiệp tại thời điểm báo cáo theo cơ cấu tài sản và hình thức tồn tại trong quá trình hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp. Tài sản được phân chia thành các mục như sau:

**Bảng 1.1: Bảng mẫu phân tích cơ cấu tài sản**

Chỉ tiêu	Đầu năm	Cuối năm	Cuối năm so với đầu năm		Theo quy mô chung	
			Số tiền	(%)	Đầu năm (%)	Cuối năm (%)
<b>A. TS NGẮN HẠN</b>						
I. Tiền						
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn						
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn						
III. Các khoản phải thu						
IV. Hàng tồn kho						
V. TS Ngắn hạn khác						
<b>B. TS DÀI HẠN</b>						
I. TSCĐ						
II. Đầu tư tài chính dài hạn						
III. Chi phí XDCBDD						
IV. ký quỹ, ký cược dài hạn						
<b>TỔNG TÀI SẢN</b>						

Từ bảng phân tích cơ cấu tài sản, ta có thể nhận thấy sự biến động tăng hay giảm của TS Ngắn hạn; TS Dài hạn cả về số tương đối lẫn số tuyệt đối. Đối với TSNH ta có thể nhận xét một cách tổng quát nhất về tình hình biến động của khoản tiền mặt tại quỹ, phương thức thanh toán tiền hàng, nguồn cung cấp và dự trữ vật tư của doanh nghiệp và các khoản vốn ngắn hạn khác...Đối với TSDH, thông qua bảng phân tích này có thể đánh giá về hiệu quả sử dụng TSCĐ của công ty và tình hình trang bị cơ sở vật chất kỹ thuật như máy móc thiết bị cho doanh nghiệp.

Bảng phân tích cơ cấu tài sản còn cho biết tỷ lệ từng khoản vốn chiếm trong tổng số tài sản và việc bố trí cơ cấu tài sản của doanh nghiệp như thế nào.

## Phần nguồn vốn

**Bảng 1.2: Bảng mẫu phân tích cơ cấu nguồn vốn**

Chỉ tiêu	Đầu năm	Cuối năm	Cuối năm so với đầu năm		Theo quy mô chung	
			Số tiền	(%)	Đầu năm (%)	Cuối năm (%)
<b>A. Nợ phải trả</b>						
I. Nợ ngắn hạn						
II. Nợ dài hạn						
III. Nợ khác						
<b>B. Nguồn vốn CSH</b>						
I. Nguồn vốn quỹ						
II. Nguồn vốn - kinh phí						
<b>TỔNG NGUỒN VỐN</b>						

Đối với nguồn vốn, nếu nguồn vốn chủ sở hữu chiếm tỷ trọng cao trong tổng số nguồn vốn thì doanh nghiệp có đủ khả năng tự bảo đảm về mặt tài chính và mức độ độc lập của doanh nghiệp với các chủ nợ là cao. Ngược lại nếu công nợ phải trả chiếm chủ yếu trong tổng số nguồn vốn (cả về tuyệt đối và tương đối) thì khả năng bảo đảm về mặt tài chính của doanh nghiệp sẽ thấp.

### **Phân tích tài sản và nguồn vốn**

Phân tích cân đối giữa tài sản và nguồn vốn có ý nghĩa rất quan trọng với người quản lý doanh nghiệp và các chủ thể khác quan tâm đến doanh nghiệp. Việc phân tích cân đối giữa tài sản và nguồn vốn cho biết được sự ổn định và an toàn trong tài trợ và sử dụng vốn của doanh nghiệp. Theo nguyên tắc cân đối giữa tài sản và nguồn vốn thì tài sản lưu động nên được tài trợ bằng nguồn vốn ngắn hạn, tài sản cố định nên được tài trợ bằng nguồn vốn dài hạn để hạn chế chi phí sử dụng vốn phát sinh thêm hoặc rủi ro có thể gặp trong kinh doanh.

### **Phân tích bản báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh**

#### ***Khái niệm:***

Báo cáo kết quả kinh doanh là báo cáo tài chính tổng hợp, phản ánh tổng quát tình hình và kết quả kinh doanh trong kỳ kế toán của doanh nghiệp. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp được chi tiết theo hoạt động sản xuất kinh doanh chính, phụ và các hoạt động kinh doanh khác, tình hình

Phân tích thực trạng và một số biện pháp cải thiện tình hình tài chính tại  
Công ty Cổ phần Thương mại Vận tải Thúy Anh

---

thực hiện nghĩa vụ với ngân sách nhà nước về các khoản thuế và các khoản khác phải nộp.

**Mục tiêu phản ánh:**

Báo cáo kết quả kinh doanh nhằm mục tiêu phản ánh tóm lược các khoản doanh thu, chi phí và kết quả kinh doanh của doanh nghiệp cho một thời kỳ nhất định. Ngoài ra, báo cáo kết quả kinh doanh còn kết hợp phản ánh tình hình thực hiện nghĩa vụ của doanh nghiệp với ngân sách nhà nước về thuế và các khoản khác. Phân tích kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh chính.

**Kết cấu và nội dung phản ánh:**

**Bảng 1.3: Bảng mẫu phân tích kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh**

Chỉ tiêu	Đầu năm	Cuối năm	Cuối năm so với đầu năm		Theo quy mô chung	
			Số tiền	(%)	Đầu năm (%)	Cuối năm (%)
DT bán hàng và cung cấp dịch vụ						
DT bán hàng và cung cấp dịch vụ						
Doanh thu thuần						
Giá vốn bán hàng						
Lợi nhuận gộp						
Doanh thu hoạt động tài chính						
Chi phí tài chính						
Chi phí bán hàng						
Chi phí quản lý DN						
Lợi nhuận từ HĐKD						
Thu nhập khác						
Lợi nhuận khác						
Chi phí khác						
Tổng lợi nhuận trước thuế						
Thuế TNDN						
Lợi nhuận sau thuế						

Kết quả hoạt động kinh doanh phản ánh kết quả hoạt động do chức năng kinh doanh đem lại, trong từng thời kỳ hạch toán của doanh nghiệp, là cơ sở chủ yếu để đánh giá, phân tích hiệu quả các mặt, các lĩnh vực hoạt động, phân tích nguyên nhân và mức độ ảnh hưởng của các nguyên nhân cơ bản đến kết quả chung của doanh nghiệp. Bảng phân tích báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh đúng đắn và chính xác sẽ là số liệu quan trọng để tính và kiểm tra số thuế doanh thu, thuế lợi tức mà doanh nghiệp phải nộp và sự kiểm tra đánh giá của các cơ quan quản lý về chất lượng hoạt động của doanh nghiệp.

### **1.3.2. Phân tích các chỉ tiêu tài chính đặc trưng của doanh nghiệp**

Các số liệu trên báo cáo tài chính chưa lột tả được hết thực trạng tài chính của doanh nghiệp, do vậy các nhà phân tích tài chính còn dùng các chỉ tiêu tài chính để giải thích thêm về các mối quan hệ tài chính và coi các chỉ tiêu tài chính là những biểu hiện đặc trưng nhất về tình hình tài chính của doanh nghiệp trong một thời kỳ nhất định.

Các nhóm chỉ tiêu tài chính đặc trưng bao gồm:

- Nhóm chỉ tiêu đặc trưng cho khả năng thanh toán.
- Nhóm chỉ tiêu đặc trưng cho cơ cấu tài chính và tình hình đầu tư.
- Nhóm chỉ tiêu đặc trưng cho các chỉ số hoạt động của doanh nghiệp.
- Nhóm chỉ tiêu đặc trưng cho khả năng sinh lời.

#### **❖ Nhóm chỉ tiêu khả năng thanh toán**

Đây là nhóm chỉ tiêu được rất nhiều người quan tâm như các nhà đầu tư, cho vay, người cung cấp nguyên vật liệu... họ luôn đặt ra câu hỏi: hiện doanh nghiệp có đủ khả năng trả các món nợ tới hạn không?

#### ***Hệ số khả năng thanh toán tổng quát (H1)***

Hệ số khả năng thanh toán tổng quát là mối quan hệ giữa tổng tài sản mà hiện nay doanh nghiệp đang quản lý sử dụng với tổng số nợ phải trả (nợ ngắn hạn, nợ dài hạn...). Chỉ tiêu này phản ánh năng lực thanh toán tổng thể của doanh nghiệp trong kỳ kinh doanh.

$$\text{Hệ số thanh toán tổng quát} = \frac{\text{Tổng tài sản}}{\text{Tổng nợ phải trả}}$$

Hệ số này cho biết có một đồng cho vay thì có mấy đồng đảm bảo.

Nếu  $H1 > 1$ : Khả năng thanh toán của doanh nghiệp là tốt, Kết quả của chỉ tiêu này bằng 3 là hợp lý nhất.

Nếu  $H1 < 1$ : Báo hiệu sự phá sản của doanh nghiệp. Vốn chủ sở hữu bị chiếm dụng toàn bộ. Tổng tài sản hiện có (TSCĐ+TSLĐ) đủ trả số nợ mà doanh nghiệp phải thanh toán.

### ***Hệ số khả năng thanh toán hiện thời (H2)***

Hệ số khả năng thanh toán tạm thời hay còn gọi là hệ số thanh toán nợ ngắn hạn là mối quan hệ giữa tài sản ngắn hạn và các khoản nợ ngắn hạn. Hệ số thanh toán tạm thời cho biết mỗi đồng nợ ngắn hạn phải trả của công ty có bao nhiêu đồng tài sản ngắn hạn có thể sử dụng để thanh toán.

$$\text{Hệ số thanh toán hiện thời} = \frac{\text{Tài sản ngắn hạn}}{\text{Nợ ngắn hạn}}$$

Về mặt lý thuyết: Nếu  $H2 \geq 1$ : doanh nghiệp có đủ khả năng thanh toán các khoản nợ ngắn hạn và tình hình tài chính là bình thường hoặc khả quan.

Nếu  $H2 < 1$ : Doanh nghiệp không đảm bảo đáp ứng các khoản nợ ngắn hạn. Nếu  $H2$  càng nhỏ hơn 1 thì khả năng thanh toán hiện thời càng thấp.

Trên thực tế thì khi  $H2 \geq 2$  doanh nghiệp mới hoàn toàn đảm bảo khả năng thanh toán nợ ngắn hạn và các chủ nợ mới có thể yên tâm thu hồi được các khoản nợ của mình khi đáo hạn.

### ***Hệ số khả năng thanh toán nhanh (H3)***

Chỉ tiêu này đo lường khả năng thanh toán của doanh nghiệp trong vòng từ 1 đến 3 tháng, phản ánh năng lực thanh toán nhanh của doanh nghiệp, không dựa vào việc bán các loại vật tư hàng hoá. Do đó đối tượng thanh toán nhanh trong chỉ tiêu này chỉ là những tài sản tương đương tiền.

$$\text{Hệ số thanh toán nhanh} = \frac{\text{Tài sản ngắn hạn} - \text{Hàng tồn kho}}{\text{Tổng nợ ngắn hạn}}$$

Về mặt lý thuyết: Nếu  $H3 \geq 1$ : doanh nghiệp bảo đảm và thừa khả năng thanh toán nhanh và ngược lại Nếu  $H3 < 1$ : doanh nghiệp không không bảo đảm khả năng thanh toán nhanh.



Nhưng trên thực tế, thì khi  $H3 \geq 2$  doanh nghiệp mới hoàn toàn bảo đảm khả năng thanh toán nhanh nợ ngắn hạn được

Khả năng thanh toán nhanh của doanh nghiệp chỉ cho biết mức độ thanh toán nhanh hơn mức độ bình thường mà chưa đủ cơ sở để khẳng định DN có khả năng thanh toán các khoản nợ đáo hạn hay không. Vì thế các nhà phân tích tiếp tục xem xét chỉ tiêu khả năng thanh toán tức thời với công thức sau:

$$\text{Khả năng thanh toán tức thời} = \frac{\text{Tiền và các khoản tương đương tiền}}{\text{Tổng nợ ngắn hạn}}$$

Hệ số này cho biết, với lượng tiền và tương đương tiền hiện có, doanh nghiệp có đủ khả năng trang trải các khoản nợ ngắn hạn, đặc biệt là nợ ngắn hạn đến hạn hay không.

*Hệ số thanh toán lãi vay.*

$$\text{Hệ số thanh toán lãi vay} = \frac{\text{Lợi nhuận trước thuế} + \text{Lãi vay phải trả}}{\text{Lãi vay phải trả}}$$

Hệ số thanh toán lãi vay cho chúng ta biết được số vốn đi vay đã sử dụng tốt tới mức độ nào và đem lại một khoản lợi nhuận là bao nhiêu, có đủ bù đắp lãi vay phải trả không. Một doanh nghiệp được đánh giá hoạt động tốt khi có hệ số thanh toán lãi vay  $\geq 8$ .

#### ❖ Các hệ số về cơ cấu tài chính và tình hình đầu tư

*Hệ số nợ*

Hệ số nợ là một chỉ tiêu tài chính phản ánh trong một đồng vốn hiện nay doanh nghiệp đang sử dụng có mấy đồng vốn đi vay.

$$\text{Hệ số nợ} = \frac{\text{Nợ phải trả}}{\text{Tổng nguồn vốn}} = 1 - \text{Hệ số vốn chủ}$$

Hệ số nợ càng cao thì tính độc lập của doanh nghiệp càng kém. Nhưng hệ số nợ mà cao thì doanh nghiệp lại có lợi vì được sử dụng một lượng tài sản lớn mà chỉ đầu tư một lượng vốn nhỏ. Nếu chất lượng kinh doanh của doanh nghiệp đang tăng lên thì hệ số nợ càng cao sẽ làm cho doanh lợi chủ sở hữu càng cao.

### ***Hệ số vốn chủ (Hc).***

Hệ số vốn chủ phản ánh trong một đồng vốn kinh doanh hiện doanh nghiệp đang sử dụng có mấy đồng là vốn chủ sở hữu. Hệ số này cho biết mức độ tự tài trợ của doanh nghiệp đối với đồng vốn kinh doanh của mình.

$$\text{Hệ số vốn chủ} = \frac{\text{Vốn chủ sở hữu}}{\text{Tổng nguồn vốn}} = 1 - \text{Hệ số nợ}$$

Hc càng lớn chứng tỏ doanh nghiệp có nhiều vốn tự có, có tính độc lập cao với các chủ nợ, do đó không bị ràng buộc hay chịu sức ép từ các khoản nợ vay.

### ***Tỷ suất đầu tư***

Tỷ suất đầu tư là tỷ lệ giữa tài sản cố định (giá trị còn lại) với tổng tài sản của doanh nghiệp. Công thức của tỷ suất đầu tư được xác định như sau:

$$\text{Tỷ suất đầu tư} = \frac{\text{Giá trị còn lại của TSNH(TSDH)}}{\text{Tổng tài sản}} \times 100$$

Tỷ suất này càng lớn càng thể hiện mức độ quan trọng của tài sản cố định trong tổng số tài sản của doanh nghiệp, phản ánh tình hình trang bị cơ sở vật chất kỹ thuật, năng lực sản xuất và xu hướng phát triển lâu dài cũng như khả năng cạnh tranh trên thị trường của doanh nghiệp.

### ***Tỷ suất tự tài trợ tài sản dài hạn***

Tỷ suất tự tài trợ tài sản dài hạn cho thấy trong số tài sản dài hạn của doanh nghiệp, bao nhiêu phần được trang bị bởi vốn chủ sở hữu, nó phản ánh mối quan hệ giữa vốn chủ sở hữu với giá trị tài sản dài hạn

$$\text{Tỷ suất tự tài trợ tài sản dài hạn} = \frac{\text{Vốn CSH}}{\text{Tài sản dài hạn}} \times 100$$

Nếu tỷ suất này > 1 chứng tỏ khả năng doanh nghiệp có thể dùng nguồn vốn chủ sở hữu tự trang bị tài sản dài hạn cho doanh nghiệp mình còn nếu < 1 nghĩa là 1 bộ phận tài sản dài hạn của doanh nghiệp được tài trợ bằng vốn vay và đặc biệt mạo hiểm là vốn vay ngắn hạn.

### ***Hệ số cơ cấu vốn.***

Hệ số này thể hiện trong một đồng vốn mà doanh nghiệp hiện đang sử dụng có bao nhiêu đầu tư vào TSLĐ, bao nhiêu đầu tư vào TSCĐ. Tùy theo loại hình

sản xuất mà tỷ số này ở mức độ cao thấp khác nhau. Cơ cấu cho từng loại vốn được tính như sau:

$$\text{Tỷ trọng tài sản cố định} = \frac{\text{Tài sản cố định và đầu tư dài hạn}}{\text{Tổng tài sản}}$$

Tỷ trọng TSLĐ = 1- Tỷ trọng TSCĐ.

Về mặt lý thuyết, tỷ lệ này bằng 50% là hợp lý. Tuy nhiên còn phụ thuộc vào đặc điểm sản xuất của doanh nghiệp.

❖ **Nhóm chỉ số về hoạt động:**

Các chỉ số này dùng để đo lường hiệu quả sử dụng vốn, tài sản của một doanh nghiệp bằng cách so sánh doanh thu với việc bỏ vốn vào kinh doanh dưới các loại tài sản khác nhau.

***Số vòng quay hàng tồn kho:***

Số vòng quay hàng tồn kho là số lần mà hàng hoá thị trường tồn kho bình quân luân chuyển trong kỳ.

$$\text{Số vòng quay hàng tồn kho} = \frac{\text{Giá vốn hàng bán}}{\text{Hàng tồn kho bình quân}}$$

Số vòng quay hàng tồn kho càng cao thì thời gian luân chuyển một vòng càng ngắn chứng tỏ doanh nghiệp có nhiều khả năng giải phóng hàng tồn kho, tăng khả năng thanh toán nhanh.

***Số ngày một vòng quay hàng tồn kho:***

Số ngày một vòng quay hàng tồn kho phản ánh số ngày trung bình của một vòng quay hàng tồn kho. Công thức xác định là:

$$\text{Số ngày một vòng quay hàng tồn kho} = \frac{360 \text{ ngày}}{\text{Số vòng quay hàng tồn kho}}$$

***Kỳ thu tiền bình quân:***

Kỳ thu tiền trung bình phản ánh số ngày cần thiết để thu hồi được các khoản phải thu (số ngày một vòng quay các khoản phải thu). Vòng quay các khoản phải thu càng lớn thì kỳ thu tiền trung bình càng nhỏ và ngược lại. Kỳ thu tiền trung bình được xác định theo công thức sau:

**360 ngày**

$$\text{Kỳ thu tiền bình quân} = \frac{\text{360 ngày}}{\text{Vòng quay các khoản phải thu}}$$

***Vòng quay tài sản ngắn hạn:***

Vòng quay tài sản ngắn hạn phản ánh trong kỳ tài sản ngắn hạn quay được mấy vòng. Công thức xác định như sau:

$$\text{Vòng quay TSNH} = \frac{\text{Doanh thu thuần}}{\text{TSNH bình quân}}$$

Trong đó, tài sản ngắn hạn bình quân được tính bằng cách cộng tài sản ngắn hạn đầu kỳ với cuối kỳ rồi chia đôi.

Chỉ tiêu này cho biết cứ 1 đồng tài sản ngắn hạn bình quân tham gia vào quá trình sản xuất kinh doanh thì tạo ra được bao nhiêu đồng doanh thu thuần. Chỉ tiêu này càng lớn chứng tỏ hiệu quả sử dụng tài sản ngắn hạn càng cao.

***Số ngày một vòng quay tài sản ngắn hạn:***

Số ngày một vòng quay tài sản ngắn hạn phản ánh trung bình một vòng quay tài sản ngắn hạn hết bao nhiêu ngày. Công thức xác định như sau:

$$\text{Số ngày 1 vòng quay TSNH} = \frac{\text{360 ngày}}{\text{Số vòng quay TSNH}}$$

***Vòng quay tài sản dài hạn***

Hệ số này đo lường hiệu quả sử dụng tài sản dài hạn, chủ yếu quan tâm đến tài sản cố định như máy móc, thiết bị nhà xưởng. Cũng như vòng quay tài sản ngắn hạn, tỷ số này được xác định riêng biệt nhằm đánh giá hiệu quả hoạt động của riêng tài sản dài hạn. Công thức tính như sau:

$$\text{Vòng quay TSDH} = \frac{\text{Doanh thu}}{\text{Bình quân tổng TSDH}}$$

Về ý nghĩa, tỷ số này cho biết mỗi đồng tài sản dài hạn của công ty tạo ra được bao nhiêu đồng doanh thu.

**Số ngày một vòng quay tài sản dài hạn :**

Tương tự số ngày một vòng quay tài sản ngắn hạn, chỉ số vòng quay tài sản dài hạn phản ánh trung bình một vòng quay tài sản dài hạn hết bao nhiêu ngày.

Công thức tính

$$\text{Số ngày 1 vòng quay TSDH} = \frac{360 \text{ ngày}}{\text{Số vòng quay TSDH}}$$

**Vòng quay toàn bộ vốn hay vòng quay tổng tài sản**

Chỉ tiêu này đo lường một đồng vốn đầu tư vào doanh nghiệp tham gia vào quá trình sản xuất kinh doanh sẽ tạo ra bao nhiêu đồng doanh thu. Công thức:

$$\text{Vòng quay tổng tài sản} = \frac{\text{Doanh thu thuần}}{\text{Tổng tài sản bình quân}}$$

Trong đó, tổng tài sản bình quân được tính bằng cách cộng tổng tài sản đầu kỳ với cuối kỳ rồi chia đôi. Vòng quay càng lớn hiệu quả sử dụng TS càng cao. Nếu chỉ số này quá cao cho thấy DN đang hoạt động gần hết công suất và rất khó để mở rộng hoạt động đầu tư thêm vốn.

**Vòng quay vốn lưu động**

Trong quá trình sản xuất kinh doanh của DN, vốn lưu động không ngừng vận động. Nó lần lượt mang nhiều hình thái khác nhau như: tiền, nguyên vật liệu, sản phẩm dở dang, thành phẩm và qua tiêu thụ sản phẩm nó lại trở thành hình thái tiền tệ nhằm đảm bảo cho nhu cầu sản xuất kinh doanh hàng ngày của DN. Khả năng luân chuyển vốn lưu động chi phối trực tiếp đến vốn dự trữ và vốn trong thanh toán của DN. Khả năng luân chuyển được thể hiện qua các chỉ tiêu sau:

$$\text{Vòng quay vốn lưu động} = \frac{\text{Doanh thu thuần}}{\text{Tài sản lưu động}}$$

Số vòng quay vốn lưu động càng lớn hoặc số ngày của một vòng quay càng nhỏ sẽ góp phần tiết kiệm tương đối vốn cho sản xuất.

❖ **Nhóm các chỉ số về khả năng sinh lời**

Các chỉ số sinh lời rất được các nhà quản trị tài chính quan tâm bởi vì chúng là cơ sở quan trọng để đánh giá kết quả hoạt động kinh doanh trong một

kỳ nhất định. Ngoài ra các chỉ số này còn là cơ sở quan trọng để các nhà hoạch định đưa ra các quyết định tài chính trong tương lai.

***Tỷ suất sinh lời của doanh thu (ROS)***

Chỉ tiêu này phản ánh cứ 100 đồng doanh thu mà doanh nghiệp thu được trong kỳ thì thu được bao nhiêu đồng lợi nhuận sau thuế.

$$\text{ROS} = \frac{\text{Lợi nhuận sau thuế}}{\text{Tổng doanh thu (DTT)}} \times 100$$

***Tỷ suất lợi nhuận tổng vốn (ROI)***

Tỷ suất này là chỉ tiêu đo lường mức độ sinh lời của đồng vốn. Nó phản ánh 100 đồng vốn đầu tư được sử dụng trong kỳ tạo ra bao nhiêu đồng lợi nhuận.

$$\text{ROI} = \frac{\text{Lợi nhuận trước thuế và lãi vay}}{\text{Tổng vốn bình quân}} \times 100$$

Tỷ số này càng cao chứng tỏ doanh nghiệp đang đi đúng hướng, ngược lại chỉ số này thấp, doanh nghiệp cần đi sâu tìm hiểu nguyên nhân.

***Tỷ suất lợi nhuận vốn chủ sở hữu (ROE)***

Mục tiêu hoạt động của doanh nghiệp là tạo ra lợi nhuận ròng cho chủ sở hữu doanh nghiệp. Chỉ tiêu tỷ suất lợi nhuận vốn chủ là chỉ tiêu để đánh giá mục tiêu đó.

$$\text{ROE} = \frac{\text{Lợi nhuận sau thuế}}{\text{Vốn CSH bình quân}} \times 100$$

Chỉ tiêu này cho biết 100 đồng vốn chủ sở hữu bình quân khi tham gia vào sản xuất kinh doanh thì tạo ra bao nhiêu đồng lợi nhuận sau thuế.

***Tỷ suất sinh lời của tài sản (ROA)***

Trong quá trình tiến hành những hoạt động kinh doanh, doanh nghiệp mong muốn mở rộng quy mô sản xuất, thị trường tiêu thụ, nhằm tăng trưởng mạnh. Do vậy nhà quản trị thường đánh giá hiệu quả sử dụng các tài sản qua chỉ tiêu này.

$$\text{ROA} = \frac{\text{Lợi nhuận sau thuế}}{\text{Tài sản bình quân}} \times 100$$

Phân tích thực trạng và một số biện pháp cải thiện tình hình tài chính tại  
Công ty Cổ phần Thương mại Vận tải Thụy Anh

Chỉ tiêu này cho biết doanh nghiệp bỏ ra 100 đồng tài sản đầu tư thì thu được bao nhiêu đồng lợi nhuận sau thuế.

**Bảng 1.4: Tổng hợp các chỉ tiêu tài chính**

Chỉ tiêu	Cách tính
KN toán tổng quát (lần)	Tổng Tài sản
	Tổng nợ phải trả
KN thanh toán hiện thời (lần)	Tài sản ngắn hạn
	Tổng nợ ngắn hạn
KN thanh toán nhanh (lần)	TS NH – Hàng tồn kho
	Tổng nợ ngắn hạn
KN thanh toán tức thời (lần)	Tiền và các khoản tương đương tiền
	Tổng nợ ngắn hạn
Hệ số nợ (lần)	Nợ phải trả
	Tổng nguồn vốn
Tỷ suất tự tài trợ tài sản dài hạn (%)	$\frac{\text{Vốn chủ sở hữu}}{\text{Tài sản dài hạn}} \times 100$
Số vòng quay Hàng tồn kho (vòng)	Giá vốn hàng bán
	Hàng tồn kho bquân
Vòng quay các khoản phải thu (vòng)	Doanh thu thuần
	Số dư bq các khoản phải thu
Kỳ thu tiền trung bình (ngày)	360 ngày
	Vòng quay các khoản phải thu
Hiệu suất sử dụng vốn cố định (lần)	Doanh thu thuần
	Vốn cố định bquân
TS doanh lợi doanh thu (%) (ROS)	$\frac{\text{LNtt(LNst)}}{\text{Doanh thu thuần}} \times 100$
TS doanh lợi tổng vốn (%) (ROI)	$\frac{\text{LNtt(LNst)}}{\text{Vốn kinh doanh Bq}} \times 100$
TS doanh lợi vốn chủ sở hữu (%) (ROE)	$\frac{\text{LNst}}{\text{Vốn kinh doanh Bq}} \times 100$
TS sinh lời của tài sản (%) (ROA)	$\frac{\text{LNst}}{\text{Tài sản bình quân}} \times 100$

### **1.3.3. Các nhân tố ảnh hưởng tới tình hình tài chính doanh nghiệp**

#### **❖ *Nhân tố chủ quan***

- Chính sách sử dụng tài sản của doanh nghiệp:
- Chính sách huy động vốn đảm bảo cho hoạt động của doanh nghiệp

#### **❖ *Nhân tố khách quan***

- Môi trường kinh tế
- Môi trường pháp lý
- Môi trường kỹ thuật công nghệ, môi trường thông tin
- Môi trường hợp tác, hội nhập kinh tế quốc tế
- Các môi trường đặc thù



## CHƯƠNG 2: PHÂN TÍCH TÀI CHÍNH TẠI CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI VẬN TẢI THÚY ANH

### 2.1. MỘT SỐ NÉT KHÁI QUÁT VỀ DOANH NGHIỆP.

#### 2.1.1. Quá trình hình thành và phát triển của doanh nghiệp

Công ty Cổ phần Thương mại Vận Tải Thúy Anh được thành lập chính thức vào ngày 13 tháng 9 năm 2005 với hình thức Công ty cổ phần.

- Tính đến nay công ty đã đi vào hoạt động được 09 năm. Tuy lúc ban đầu còn gặp nhiều khó khăn do:

✓ Một là, Việt Nam mới mở cửa nên chính sách còn nhiều hạn chế ảnh hưởng đến khả năng kinh doanh của công ty.

✓ Hai là, Công ty Cổ phần Thương mại – Vận tải Thúy Anh là công ty tư nhân, đội ngũ cán bộ còn thiếu kinh nghiệm thị trường, công ty chưa có nhiều chi nhánh ở các tỉnh.

- Tên Doanh nghiệp: Công Ty Cổ phần Thương mại Vận tải Thúy Anh.
- Tên tiếng anh: THUY ANH TRANSPORT.
- Logo:



- Địa chỉ trụ sở chính: Lô 35, Hạ Đoạn II, Đông Hải II , Quận Hải An , thành phố Hải Phòng.

- Hình thức pháp lý: Công ty Cổ phần
- Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh: **0200645301** do Sở kế hoạch và Đầu Tư thành phố Hải Phòng cấp.
- Vốn điều lệ: 10.000.000.000 đồng (*Mười tỷ đồng chẵn*).
- Ngày thành lập: 13/09/2005.
- Người đại diện theo pháp luật của Công ty: Ông **Vũ Mạnh Hùng**.
- Chức danh: Giám đốc.

#### Liên hệ:

- Điện thoại: 0313 262222
- Email: congtythuyanh2005@gmail.com
- Fax: 0313 614145

### **2.1.2. Chức năng, nhiệm vụ của doanh nghiệp (ngành nghề, lĩnh vực kinh doanh của doanh nghiệp).**

#### **Chức năng:**

- Công ty Cổ phần Thương mại – Vận tải Thúy Anh là DN hạch toán kinh doanh độc lập, có tư cách pháp nhân, chịu sự quản lý của nhà nước.
- Công ty được thành lập để kinh doanh dịch vụ thương mại nhằm đạt hiệu quả cao, Công ty hoạt động theo nguyên tắc dân chủ, công khai, thống nhất, tôn trọng pháp luật nhằm mục đích tạo công ăn việc làm cho người lao động, tăng lợi tức cho các cổ đông và không ngừng đóng góp cho ngân sách Nhà nước theo luật định, phát triển Công ty ngày càng vững mạnh trên các lĩnh vực hoạt động sản xuất, kinh doanh của Công ty.

#### **Nhiệm vụ:**

- Kinh doanh thương mại và các loại hình dịch vụ thương mại.
- Liên doanh liên kết trong nước để vận tải hàng hóa kịp thời phục vụ cho nhu cầu thị trường.

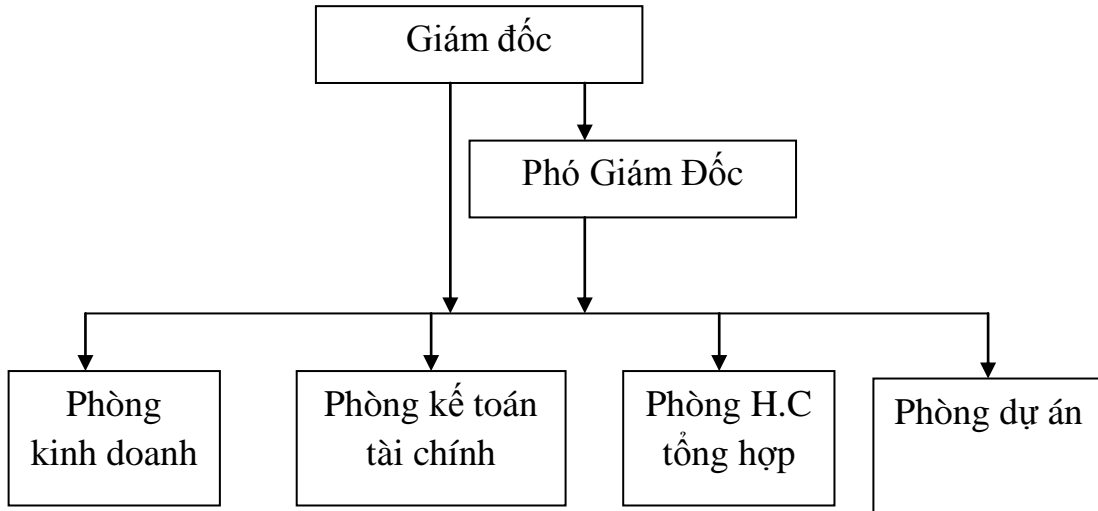
#### **Lĩnh vực kinh doanh:**

- Kinh doanh vật tư, sắt thép, phế liệu, phế thải.
  - Vận tải và dịch vụ vận tải hàng hóa, hành khách đường bộ.
  - Buôn bán kinh doanh xuất nhập khẩu các loại gỗ.
  - Xuất nhập khẩu và dịch vụ logistics
  - Khai thuê hải quan.
- => Những năm gần đây công ty chủ yếu hoạt động trong lĩnh vực vận tải hàng hóa đường bộ.

### 2.1.3. Cơ cấu tổ chức

#### Sơ đồ 2.1

#### Sơ đồ tổ chức bộ máy quản lý của công ty



Nguồn: phòng quản trị nhân sự

Công ty có 55 người, mô hình cơ cấu tổ chức khá đơn giản như sau:

❖ **Giám đốc: Ông Vũ Mạnh Hùng**

Giám đốc là người có toàn quyền nhân danh công ty để quyết định mọi vấn đề có liên quan đến mục đích, quyền lợi của công ty và là người chịu trách nhiệm trong việc quản lý và điều hành mọi hoạt động kinh doanh của công ty với tư cách là thủ trưởng đơn vị.

❖ **Phó giám đốc: Ông Vũ Sơn Ca**

Phó giám đốc là người giúp việc cho giám đốc. Giúp cho giám đốc các công tác về kinh doanh tiêu thụ sản phẩm, công tác hành chính quản trị và bảo vệ.

❖ **Các phòng chức năng: Gồm có 4 phòng**

- **Phòng kinh doanh: Có 5 thành viên.**

Phòng kinh doanh có chức năng nhiệm vụ là trực tiếp tiến hành mọi hoạt động kinh doanh của công ty; đại diện cho công ty đàm phán với các đối tác làm ăn; giải quyết và tập hợp các thủ tục cần thiết cho các nghiệp vụ thương mại. Phòng kinh doanh chịu sự quản lý trực tiếp của giám đốc và phó giám đốc

- **Phòng tổ chức hành chính: có 3 thành viên:**

Phòng tổ chức hành chính có chức năng, nhiệm vụ quản lý sắp xếp nhân sự, ban hành nội quy, ấn định chế độ lương thưởng theo sự chỉ đạo trực tiếp của

Phân tích thực trạng và một số biện pháp cải thiện tình hình tài chính tại  
Công ty Cổ phần Thương mại Vận tải Thúy Anh

---

giám đốc; tuyển nhân viên mới theo yêu cầu của phòng ban; trực tiếp giao dịch với các cơ quan hành chính Nhà nước,...

- Phòng kế toán tài chính: Gồm 4 thành viên

Phòng kế toán tài chính có chức năng, nhiệm vụ là thực hiện công tác kế toán sổ sách chứng từ theo luật định; Quản lý các hoạt động tài chính của công ty; quản lý các TK, ngân quỹ; trực tiếp giao dịch với các tổ chức tài chính. Phòng kế toán tài chính chịu sự quản lý trực tiếp của Giám đốc và Phó giám đốc.

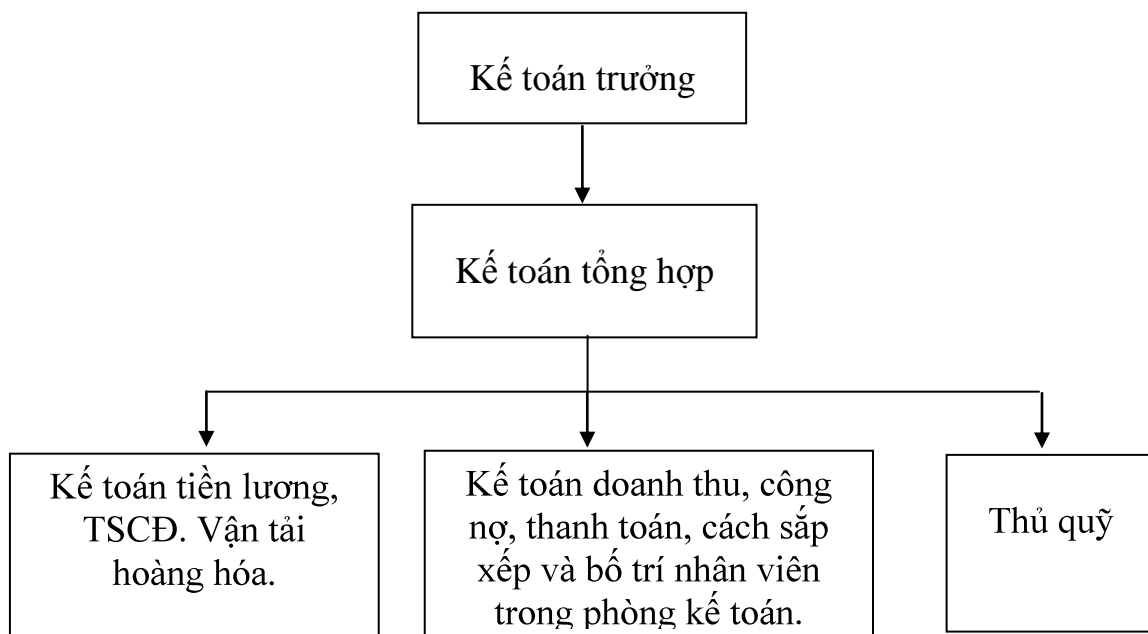
- Phòng dự án: có 5 thành viên

Phòng dự án có các chức năng như: lên kế hoạch và chiến lược một cách cụ thể theo quyết định của ban lãnh đạo, quản lý việc xây dựng các chi nhánh, các hạng mục công trình khác. Thêm vào đó, phòng có chức năng như một phòng nghiên cứu và phát triển.

**Tổ chức bộ máy kế toán của doanh nghiệp:** Công ty CP TM - VT Thúy Anh tổ chức bộ máy kế toán vừa tập trung vừa phân tán, hình thức này phù hợp với đặc điểm kinh doanh của công ty. Có thể minh họa bộ máy kế toán theo sơ đồ sau:

**Sơ đồ 2.2**

**Sơ đồ tổ chức bộ máy kế toán của Công ty Cổ phần TM-VT Thúy Anh**



Nguồn: Phòng tài chính – kế toán

**Chức năng và nhiệm vụ của các bộ phận**

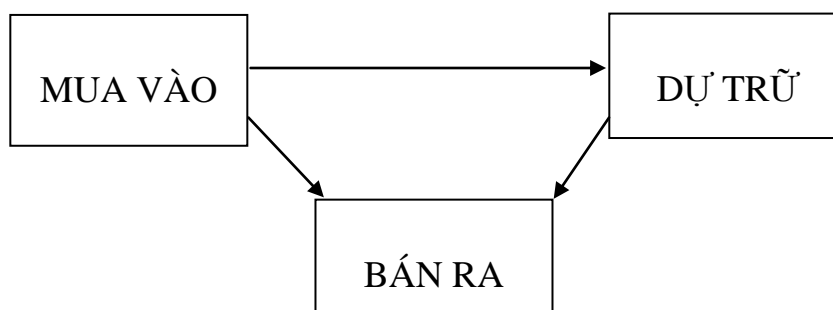
Xuất phát từ đặc điểm tổ chức hoạt động SXKD của công ty mà bộ máy kế toán tài chính được tổ chức như sau:

- *Kế toán trưởng*: Chịu trách nhiệm cao nhất về kế toán của công ty. Có nhiệm vụ quản lý, điều hành, bao quát chung toàn bộ công việc trong phòng. Tổ chức và chỉ đạo hoạt động của bộ máy kế toán, chịu trách nhiệm chung về toàn bộ công tác kế toán trong công ty.
- *Kế toán tổng hợp*: có nhiệm vụ chủ yếu là tổ chức kế toán tổng hợp, lập BCTC của công ty, giúp cho kế toán tổ chức thông tin kinh tế, phân tích hoạt động kinh doanh, tổ chức bảo quản hồ sơ tài liệu kế toán, tổ chức tổng hợp và chi tiết nguồn vốn kinh doanh, các quỹ của đơn vị.
- *Kế toán tiền lương, TSCĐ, vật tư hàng hóa*: Đảm bảo theo dõi quá trình nhập xuất hàng hóa trong công ty, tính lương cho CBCNV, theo dõi TSCĐ.
- *Kế toán doanh thu, công nợ, thanh toán với khách hàng*: Theo dõi các nghiệp vụ liên quan đến bán hàng, doanh thu, công nợ, tiền gửi, tiền vay của công ty.
- *Thủ quỹ*: Có nhiệm vụ thu, chi tiền mặt cho các đối tượng sử dụng theo phiếu thu, phiếu chi đã được người có thẩm quyền ký duyệt.
- Với cách sắp xếp và bố trí nhân viên trong phòng kế toán như vậy đã tạo cho bộ máy kế toán của công ty hoạt động một cách nhịp nhàng, đồng bộ, hiệu quả cao, đảm bảo nguyên tắc bất kiêm nhiệm của kế toán.

#### **2.1.4. Hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp.**

Công ty CP TM – VT Thúy Anh thuộc loại hình doanh nghiệp Cổ phần Thương mại nên công việc kinh doanh chủ yếu của công ty là mua vào bán ra nên công tác tổ chức kinh doanh là tổ chức quy trình luân chuyển hàng hóa chứ không phải là công nghệ sản xuất như ở đơn vị sản xuất.

Quy trình luân chuyển hàng hóa của công ty được thực hiện dưới dạng sơ đồ sau:



Ở khâu mua vào, căn cứ vào kế hoạch của công ty đã lập, phòng kinh doanh triển khai tìm nguồn hàng và thực hiện quá trình mua hàng. Sau khi mua hàng Công ty bán ra theo 2 phương pháp bán buôn và bán lẻ.

### **2.1.5. Thuận lợi và khó khăn của doanh nghiệp**

#### **Thuận lợi**

✓ Là một doanh nghiệp đã có nhiều năm kinh nghiệm trong lĩnh vực vận tải, sản xuất, kinh doanh công ty đã không ngừng đẩy mạnh và phát triển các chủng loại sản phẩm phù hợp với nhu cầu thị trường.

✓ Với đội ngũ lao động giàu kinh nghiệm, công ty đã bước đầu tạo được tín nhiệm từ người tiêu dùng, các tổ chức, cá nhân đặt hàng, Thúy Anh giờ đã trở thành tên tuổi đảm bảo cho uy tín và độ tin cậy cao mà khách hàng lựa chọn.

✓ Với những sản phẩm đa dạng, giá cả hợp lý Thúy Anh đã tìm được chỗ đứng trên thị trường phía Bắc.

✓ Với trang thiết bị hiện đại, không ngừng cải tiến bổ sung và bố trí hợp lý đã tạo ra thuận lợi cho việc lắp đặt, sửa chữa sản phẩm.

#### **Khó khăn**

✓ Hiện nay Việt Nam đã ra nhập WTO, là một phần của nền kinh tế thế giới nên các biến động dù lớn hay nhỏ cũng đều ảnh hưởng đến các doanh nghiệp trong nước nói chung và công ty CP TM – VT Thúy Anh nói riêng.

✓ Việc ra nhập tổ chức thương mại kinh tế lớn nhất thế giới cũng đồng nghĩa với sự cạnh tranh gay gắt từ các doanh nghiệp nước ngoài. Nếu công ty không có những hướng đi đúng đắn thì sẽ không theo kịp thị trường.

✓ Quy mô sản xuất còn nhỏ, vốn đầu tư cho sản xuất ít, cán bộ công nhân viên còn phải kiêm nhiệm nhiều công việc khác nhau nên năng suất lao động chưa cao.

✓ Chịu ảnh hưởng của lạm phát và của cuộc khủng hoảng kinh tế thế giới.

### **2.2. Hoạt động sản xuất kinh doanh của công ty**

#### ***Đặc điểm thương mại dịch vụ của công ty CP TM-VT Thúy Anh***

Lĩnh vực kinh doanh chủ yếu của Công ty CP TM-VT Thúy Anh là vận tải và khai thuê hải quan. Ngày nay, lĩnh vực này đang ngày càng phát triển cùng với sự đi lên của xuất nhập khẩu và vận tải đường bộ. Từ đầu thế kỷ thứ 20 khi mà vận tải đã được sử dụng một cách rộng rãi vào việc phục vụ vận chuyển hàng cho các con tàu, các bến cảng ở Hải Phòng và các tỉnh lân cận.

#### ***1/ Vận tải và dịch vụ vận tải***

- Xe container: 20 xe chuyên vận chuyển hàng hóa cho các bến cảng, chạy nội địa và shippside.

Phân tích thực trạng và một số biện pháp cải thiện tình hình tài chính tại  
Công ty Cổ phần Thương mại Vận tải Thúy Anh

---

- Bên cạnh đó, công ty còn mở xưởng sửa chữa, bảo dưỡng, kiểm tra độ hao mòn, trùng tu... Với mục đích mang đến cho khách hàng sự phục vụ tốt nhất, bảo hành, bảo trước kịp thời, tận tụy luôn mang lại niềm tin cho các khách hàng đối với sản phẩm.

*2/ Buôn bán kinh doanh các loại gỗ*

- Với tiêu chí mang lại sự lựa chọn hoàn hảo cho khách hàng, Công ty luôn nhập các loại gỗ có chất lượng cao, độ đàn hồi tốt... phục vụ cho quý khách hàng có nhu cầu về việc thiết kế nội thất và xây dựng.

*3/ Dịch vụ khai thuê hải quan*

- Cùng với sự phát triển của ngành xuất nhập khẩu, công ty CP TM-VT Thúy Anh đã bắt nhịp với nhịp sống đó để mở thêm dịch vụ khai thuê hải quan.

*4/ Dịch vụ logistics*

- Giờ đây sự phát triển của ngành của các hàng tàu cần và có dịch vụ logistics này để làm trung gian giữa bên giao nhận hàng hóa đóng xuất hàng tại bến cảng. Điều đó làm cho sự phát triển của ngành vận tải tăng lên và nhịp độ đóng hàng tại các bến cảng cũng đẩy nhanh tiến độ hơn.

**2.2.1. Thực trạng tình hình tài chính công ty Cổ phần Thương mại Vận tải Thúy Anh**

Để nắm bắt đầy đủ thực trạng tài chính cũng như tình hình sử dụng tài sản của Công ty cần thiết phải đi sâu xem xét các mối quan hệ và tình hình biến động của các khoản mục trong báo cáo tài chính hàng năm của công ty.

Phân tích thực trạng và một số biện pháp cải thiện tình hình tài chính tại  
Công ty Cổ phần Thương mại Vận tải Thúy Anh

**Báo cáo kết quả kinh doanh tổng hợp năm 2011 - 2013**

*Đơn vị tính: đồng*

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm 2011	Năm 2012	Năm 2013
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	10.503.043.211	12.800.893.362	14.892.727.094
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02			
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	10.503.043.211	12.800.893.362	14.892.727.094
4. Giá vốn hàng bán	11	9.590.511.615	11.458.890.094	13.728.079.707
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20	912.531.596	1.342.003.268	1.164.647.387
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	3.967.482	1.792.237	622.008
7. Chi phí tài chính	22	179.075.005	302.207.621	275.144.579
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23	179.075.005	302.207.621	275.144.579
8. Chi phí quản lý kinh doanh	24	616.378.260	967.350.870	831.204.189
9. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30	121.045.813	74.237.014	58.920.627
10. Thu nhập khác	31	31.818.182		27.272.727
11. Chi phí khác	32	93.566.667		
12. Lợi nhuận khác	40	-61.748.485	0	27.272.727
13. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50	59.297.328	74.237.014	86.193.354
14. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	51	14.824.332	12.991.477	20.075.323
15. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60	44.472.996	61.245.537	66.118.031

Nguồn: Phòng Tài chính – Kế toán



Phân tích thực trạng và một số biện pháp cải thiện tình hình tài chính tại  
Công ty Cổ phần Thương mại Vận tải Thúy Anh

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

**NĂM 2011**

*Đơn vị tính: đồng*

STT	Chỉ tiêu	Mã số	Số cuối năm	Số đầu năm
	<b>TÀI SẢN</b>			
A	<b>A - TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110+120+130+140+150)</b>	<b>100</b>	<b>11.059.883.310</b>	<b>10.561.001.173</b>
I	<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>462.811.945</b>	<b>431.834.144</b>
II	<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	120	0	0
	1. Đầu tư tài chính ngắn hạn	121		
	2. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính ngắn hạn (*)	129		
III	<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>	<b>7.438.248.908</b>	<b>8.955.572.716</b>
	1. Phải thu của khách hàng	131	1.637.492.338	5.138.816.146
	2. Trả trước cho người bán	132		
	3. Các khoản phải thu khác	138	5.800.756.570	3.816.756.570
	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	139		
IV	<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	<b>3.158.822.457</b>	<b>1.173.594.313</b>
	1. Hàng tồn kho	141	3.158.822.457	1.173.594.313
	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		
V	<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>	<b>0</b>	<b>0</b>
	1. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	151		
	2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	152		
	3. Tài sản ngắn hạn khác	158		
B	<b>B- TÀI SẢN DÀI HẠN (200 =210+ 220+230+240)</b>	<b>200</b>	<b>1.087.511.539</b>	<b>1.524.657.676</b>
I	<b>I. Tài sản cố định</b>	210	1.087.511.539	1.524.657.676
	1. Nguyên giá	211	2.103.395.547	1.971.646.456
	2. Giá trị hao mòn lũy kế (*)	212	(1.015.884.008)	(446.988.780)
	3. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	213		
II	<b>II. Bất động sản đầu tư</b>	<b>220</b>	<b>0</b>	<b>0</b>
	1. Nguyên giá	221		

Phân tích thực trạng và một số biện pháp cải thiện tình hình tài chính tại  
Công ty Cổ phần Thương mại Vận tải Thúy Anh

	2. Giá trị hao mòn lũy kế (*)	222		
<b>III</b>	<b>III. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>230</b>	<b>0</b>	<b>0</b>
	1. Đầu tư tài chính dài hạn	231		
	2. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	239		
<b>IV</b>	<b>IV. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>240</b>	<b>0</b>	<b>0</b>
	1. Phải thu dài hạn	241		
	2. Tài sản dài hạn khác	248		
	3. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	249		
	<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (250 = 100 + 200)</b>	<b>250</b>	<b>12.147.394.849</b>	<b>12.085.658.849</b>
	<b>NGUỒN VỐN</b>			
<b>A</b>	<b>A - NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 320)</b>	<b>300</b>	<b>1.881.181.947</b>	<b>1.863.918.943</b>
<b>I</b>	<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>	<b>1.626.281.947</b>	<b>1.349.018.943</b>
	1. Vay ngắn hạn	311	1.500.000.000	500.000.000
	2. Phải trả cho người bán	312	44.000.000	735.600.900
	3. Người mua trả tiền trước	313		
	4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	78.932.347	113.418.043
	5. Phải trả người lao động	315		
	6. Chi phí phải trả	316		
	7. Các khoản phải trả ngắn hạn khác	318	3.349.600	
	8. Dự phòng phải trả ngắn hạn	319		
<b>II</b>	<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>320</b>	<b>254.900.000</b>	<b>514.900.000</b>
	1. Vay và nợ dài hạn	321	254.900.000	514.900.000
	2. Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm	322		
	3. Phải trả, phải nộp dài hạn khác	328		
	4. Dự phòng phải trả dài hạn	329		
<b>B</b>	<b>B - VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410+430)</b>	<b>400</b>	<b>10.266.212.902</b>	<b>10.221.739.906</b>
<b>I</b>	<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>10.266.212.902</b>	<b>10.221.739.906</b>
	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	10.000.000.000	10.000.000.000
	2. Thặng dư vốn cổ phần	412		

Phân tích thực trạng và một số biện pháp cải thiện tình hình tài chính tại  
Công ty Cổ phần Thương mại Vận tải Thúy Anh

	3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		
	4. Cổ phiếu quỹ (*)	414		
	5. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	415		
	6. Các quỹ thuộc vốn chủ sở hữu	416		
	7. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	417	266.212.902	221.739.906
<b>II</b>	<b>II. Quỹ khen thưởng, phúc lợi</b>	<b>430</b>		
	<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300+400)</b>	<b>440</b>	<b>12.147.394.849</b>	<b>12.085.658.849</b>
	<b>CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG</b>	<b>NB</b>		
	1. Tài sản thuê ngoài	NB1		
	2. Vật tư, hàng hoá nhận giữ hộ, nhận gia công	NB2		
	3. Hàng hoá nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược	NB3		
	4. Nợ khó đòi đã xử lý	NB4		
	5. Ngoại tệ các loại	NB5		

Nguồn: Phòng Tài chính – Kế toán

Phân tích thực trạng và một số biện pháp cải thiện tình hình tài chính tại  
Công ty Cổ phần Thương mại Vận tải Thúy Anh

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**  
**NĂM 2012**

*Đơn vị tính: đồng*

STT	Chỉ tiêu	Mã số	Số cuối năm	Số đầu năm
	<b>TÀI SẢN</b>			
A	<b>A - TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110+120+130+140+150)</b>	<b>100</b>	<b>11.131.489.358</b>	<b>11.059.883.310</b>
I	<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>254.839.892</b>	<b>462.811.945</b>
II	<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>		<b>0</b>
	1. Đầu tư tài chính ngắn hạn	121		
	2. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính ngắn hạn (*)	129		
III	<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>	<b>5.040.094.820</b>	<b>7.438.248.908</b>
	1. Phải thu của khách hàng	131	2.918.922.165	1.637.492.338
	2. Trả trước cho người bán	132		
	3. Các khoản phải thu khác	138	2.121.172.655	5.800.756.570
	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi(*)	139		
IV	<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	<b>5.757.786.496</b>	<b>3.158.822.457</b>
	1. Hàng tồn kho	141	5.757.786.496	3.158.822.457
	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		
V	<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>	<b>78.768.150</b>	<b>0</b>
	1. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	151		
	2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	152		
	3. Tài sản ngắn hạn khác	158	78.768.150	
B	<b>B- TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210 + 220+230+240)</b>	<b>200</b>	<b>897.370.323</b>	<b>1.087.511.539</b>
I	<b>I. Tài sản cố định</b>	<b>210</b>	<b>897.370.323</b>	<b>1.087.511.539</b>
	1. Nguyên giá	211	2.322.000.336	2.103.395.547
	2. Giá trị hao mòn lũy kế (*)	212	(1.424.630.013)	(1.015.884.008)
	3. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	213		
II	<b>II. Bất động sản đầu tư</b>	<b>220</b>	<b>0</b>	<b>0</b>
	1. Nguyên giá	221		
	2. Giá trị hao mòn lũy kế (*)	222		

Phân tích thực trạng và một số biện pháp cải thiện tình hình tài chính tại  
Công ty Cổ phần Thương mại Vận tải Thúy Anh

III	<b>III. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>230</b>	<b>0</b>	<b>0</b>
	1. Đầu tư tài chính dài hạn	231		
	2. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	239		
IV	<b>IV. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>240</b>	<b>0</b>	<b>0</b>
	1. Phải thu dài hạn	241		
	2. Tài sản dài hạn khác	248		
	3. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	249		
	<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (250=100+200)</b>	<b>250</b>	<b>12.028.859.681</b>	<b>12.147.394.849</b>
	<b>NGUỒN VỐN</b>			
A	<b>A - NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 320)</b>	<b>300</b>	<b>1.820.966.760</b>	<b>1.881.181.947</b>
I	<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>	<b>1.700.466.760</b>	<b>1.626.281.947</b>
	1. Vay ngắn hạn	311	1.500.000.000	1.500.000.000
	2. Phải trả cho người bán	312	40.599.559	44.000.000
	3. Người mua trả tiền trước	313		
	4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	159.867.201	78.932.347
	5. Phải trả người lao động	315		
	6. Chi phí phải trả	316		
	7. Các khoản phải trả ngắn hạn khác	318		3.349.600
	8. Dự phòng phải trả ngắn hạn	319		
II	<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>320</b>	<b>120.500.000</b>	<b>254.900.000</b>
	1. Vay và nợ dài hạn	321	120.500.000	254.900.000
	2. Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm	322		
	3. Phải trả, phải nộp dài hạn khác	328		
	4. Dự phòng phải trả dài hạn	329		
B	<b>B- VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410+430)</b>	<b>400</b>	<b>10.207.892.921</b>	<b>10.266.212.902</b>
I	<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>10.207.892.921</b>	<b>10.266.212.902</b>
	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	10.000.000.000	10.000.000.000
	2. Thặng dư vốn cổ phần	412		
	3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		
	4. Cổ phiếu quỹ (*)	414		
	5. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	415		

Phân tích thực trạng và một số biện pháp cải thiện tình hình tài chính tại  
Công ty Cổ phần Thương mại Vận tải Thúy Anh

	6. Các quỹ thuộc vốn chủ sở hữu	416		
	7. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	417	207.892.921	266.212.902
II	<b>II. Quỹ khen thưởng, phúc lợi</b>	<b>430</b>		
	<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300+400)</b>	<b>440</b>	<b>12.028.859.681</b>	<b>12.147.394.849</b>
	<b>CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG</b>	<b>NB</b>		
	1. Tài sản thuê ngoài	NB1		
	2. Vật tư, hàng hoá nhận giữ hộ, nhận gia công	NB2		
	3. Hàng hoá nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược	NB3		
	4. Nợ khó đòi đã xử lý	NB4		
	5. Ngoại tệ các loại	NB5		

Nguồn: Phòng Tài chính – Kế toán

Phân tích thực trạng và một số biện pháp cải thiện tình hình tài chính tại  
Công ty Cổ phần Thương mại Vận tải Thụy Anh

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**  
**NĂM 2013**

*Đơn vị tính: đồng*

STT	Chỉ tiêu	Mã số	Số cuối năm	Số đầu năm
	<b>TÀI SẢN</b>			
<b>A</b>	<b>A - TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110+120+130+140+150)</b>	<b>100</b>	<b>12.896.855.724</b>	<b>11.131.489.358</b>
<b>I</b>	<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>936.860.484</b>	<b>254.839.892</b>
<b>II</b>	<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>		<b>0</b>
	1. Đầu tư tài chính ngắn hạn	121		
	2. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính ngắn hạn (*)	129		
<b>III</b>	<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>	<b>5.679.526.200</b>	<b>5.040.094.820</b>
	1. Phải thu của khách hàng	131	2.057.957.380	2.918.922.165
	2. Trả trước cho người bán	132		
	3. Các khoản phải thu khác	138	3.621.568.820	2.121.172.655
	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	139		
<b>IV</b>	<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	<b>5.749.433.690</b>	<b>5.757.786.496</b>
	1. Hàng tồn kho	141	5.749.433.690	5.757.786.496
	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		
<b>V</b>	<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>	<b>531.035.350</b>	<b>78.768.150</b>
	1. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	151		
	2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	152		
	3. Tài sản ngắn hạn khác	158	531.035.350	78.768.150
<b>B</b>	<b>B - TÀI SẢN DÀI HẠN ( 200 = 210 + 220 +230+240)</b>	<b>200</b>	<b>1.435.130.136</b>	<b>897.370.323</b>
<b>I</b>	<b>I. Tài sản cố định</b>	<b>210</b>	<b>1.435.130.136</b>	<b>897.370.323</b>
	1. Nguyên giá	211	3.745.364.880	2.322.000.336
	2. Giá trị hao mòn lũy kế (*)	212	(2.310.234.744)	(1.424.630.013)
	3. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	213		
<b>II</b>	<b>II. Bất động sản đầu tư</b>	<b>220</b>	<b>0</b>	<b>0</b>
	1. Nguyên giá	221		
	2. Giá trị hao mòn lũy kế (*)	222		
<b>III</b>	<b>III. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>230</b>	<b>0</b>	<b>0</b>
	1. Đầu tư tài chính dài hạn	231		

Phân tích thực trạng và một số biện pháp cải thiện tình hình tài chính tại  
Công ty Cổ phần Thương mại Vận tải Thúy Anh

	2. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	239		
<b>IV</b>	<b>IV. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>240</b>	<b>0</b>	<b>0</b>
	1. Phải thu dài hạn	241		
	2. Tài sản dài hạn khác	248		
	3. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	249		
	<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (250 = 100 + 200)</b>	<b>250</b>	<b>14.331.985.860</b>	<b>12.028.859.681</b>
	<b>NGUỒN VỐN</b>			
<b>A</b>	<b>A - NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 320)</b>	<b>300</b>	<b>4.056.574.908</b>	<b>1.820.966.760</b>
<b>I</b>	<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>	<b>2.958.478.908</b>	<b>1.700.466.760</b>
	1. Vay ngắn hạn	311	1.500.000.000	1.500.000.000
	2. Phải trả cho người bán	312	1.334.096.270	40.599.559
	3. Người mua trả tiền trước	313		
	4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	124.382.638	159.867.201
	5. Phải trả người lao động	315		
	6. Chi phí phải trả	316		
	7. Các khoản phải trả ngắn hạn khác	318		
	8. Dự phòng phải trả ngắn hạn	319		
<b>II</b>	<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>320</b>	<b>1.098.096.000</b>	<b>120.500.000</b>
	1. Vay và nợ dài hạn	321	1.098.096.000	120.500.000
	2. Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm	322		
	3. Phải trả, phải nộp dài hạn khác	328		
	4. Dự phòng phải trả dài hạn	329		
<b>B</b>	<b>B - VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410+430)</b>	<b>400</b>	<b>10.275.410.952</b>	<b>10.207.892.921</b>
<b>I</b>	<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>10.275.410.952</b>	<b>10.207.892.921</b>
	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	10.000.000.000	10.000.000.000
	2. Thặng dư vốn cổ phần	412		
	3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		
	4. Cổ phiếu quỹ (*)	414		
	5. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	415		
	6. Các quỹ thuộc vốn chủ sở hữu	416		
	7. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	417	275.410.952	207.892.921
<b>II</b>	<b>II. Quỹ khen thưởng, phúc lợi</b>	<b>430</b>		
	<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 +400)</b>	<b>440</b>	<b>14.331.985.860</b>	<b>12.028.859.681</b>
	<b>CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG</b>	<b>NB</b>		



Phân tích thực trạng và một số biện pháp cải thiện tình hình tài chính tại  
Công ty Cổ phần Thương mại Vận tải Thúy Anh

	1. Tài sản thuê ngoài	NB1		
	2. Vật tư, hàng hoá nhận giữ hộ, nhận gia công	NB2		
	3. Hàng hoá nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược	NB3		
	4. Nợ khó đòi đã xử lý	NB4		
	5. Ngoại tệ các loại	NB5		

Nguồn: Phòng tài chính – kế toán

Phân tích thực trạng và một số biện pháp cải thiện tình hình tài chính tại  
Công ty Cổ phần Thương mại Vận tải Thúy Anh

**2.2.2. Hoạt động kinh doanh chung qua các năm**

**Bảng 2.1: Bảng đánh giá hoạt động kinh doanh giai đoạn 2011-2013**

Chỉ tiêu	Năm 2011	Năm 2012	Năm 2013	So sánh năm 2012 với 2011		So sánh năm 2013 với 2012	
				Tuyệt đối	(%)	Tuyệt đối	(%)
Tổng doanh thu	10.538.828.875	12.802.631.599	14.920.621.829	2.263.802.724	21,48	2.117.990.230	16,54
Tổng chi phí	10.479.531.547	12.728.394.585	14.834.428.475	2.248.863.038	21,46	2.106.033.890	16,55
Lợi nhuận sau thuế	44.472.996	61.245.537	66.118.031	16.772.541	37,71	4.872.494	7,96

Nguồn: Phòng Tài chính – Kế toán

Qua bảng trên ta thấy tổng doanh thu, tổng chi phí và lợi nhuận đều có xu hướng tăng qua các năm trong giai đoạn từ năm 2011 đến năm 2013. Tuy nhiên khi so sánh mức độ tăng thì năm 2012 so với năm 2011 tăng nhiều hơn năm 2013 so với năm 2012. Cụ thể như sau:

Về doanh thu

- Năm 2012 tăng 2.263.802.724 đồng tương đương với 21,48% so với năm 2011.
- Năm 2013 so với năm 2012 tăng 2.117.990.23 đồng tương đương với **16,54%**.

Phân tích thực trạng và một số biện pháp cải thiện tình hình tài chính tại  
Công ty Cổ phần Thương mại Vận tải Thúy Anh

---

=> Đây là kết quả cho thấy sự cố gắng của đội ngũ nhân viên kinh doanh của công ty đã khai thác tốt thị trường. Tuy nhiên lượng tăng này có phần giảm đi qua các năm chứng tỏ rằng với tình hình kinh tế như hiện nay thì sự sụt giảm đó không đáng kể, công ty vẫn đủ khả năng duy trì hoạt động kinh doanh.

Về chi phí

- Năm 2012 tăng 2.248.863.038 đồng tương đương 21,46 % so với 2011.

- Năm 2013 tăng 2.106.033.890 đồng tương đương **16,55** % so với 2012.

=> Đây được xem là dấu hiệu tốt cho việc giảm bớt chi phí trong thời buổi kinh tế thị trường ngày một biến động.

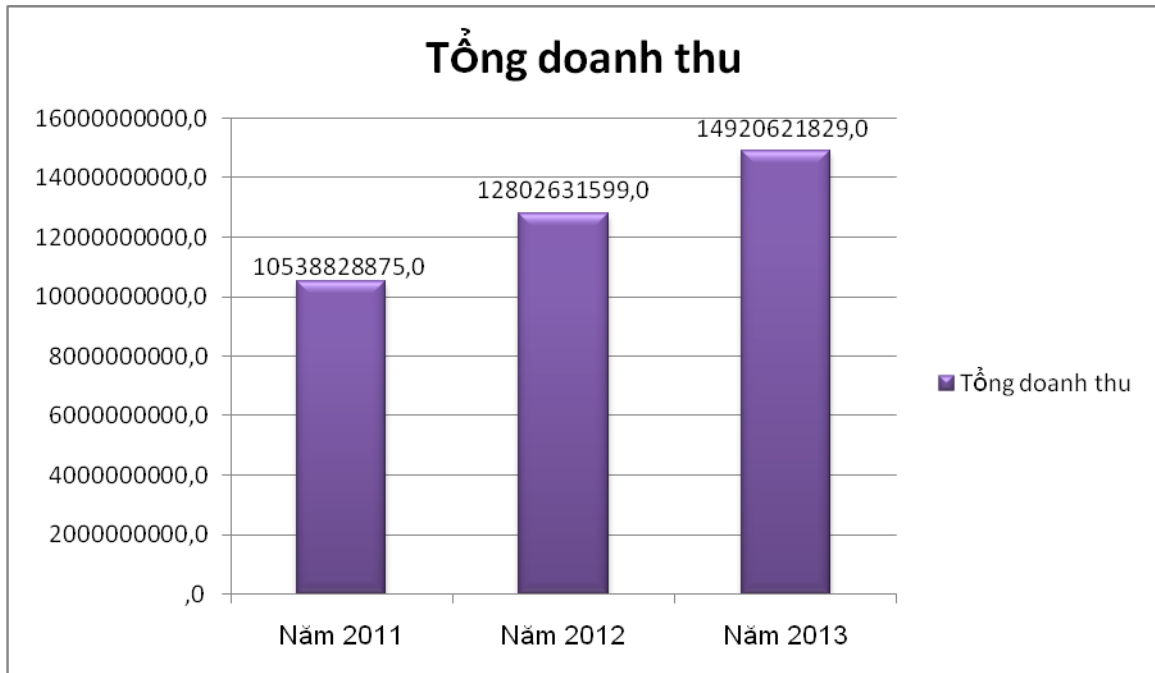
Về lợi nhuận

- Năm 2012 tăng 16.772.542 đồng tương đương 37,71% so với năm 2011.

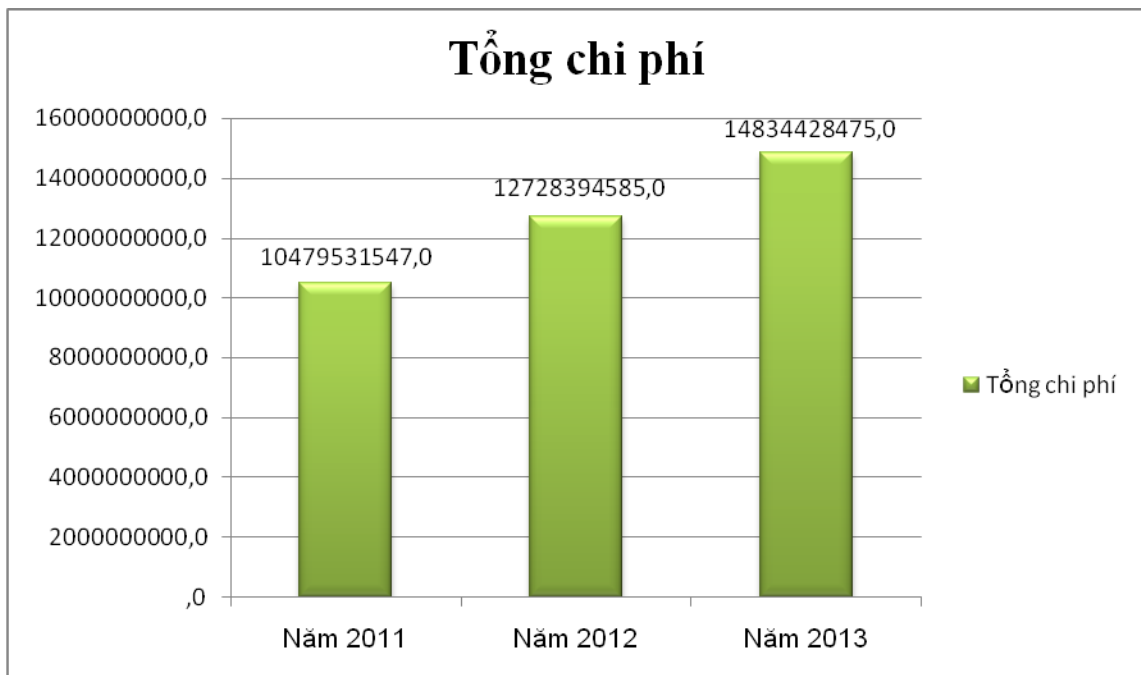
- Năm 2013 tăng 4.872.494 đồng tương đương 7,96 % so với năm 2012.

=> Do doanh thu và chi phí đều tăng nên lợi nhuận tăng là điều đương nhiên. Tuy nhiên cũng giống như trên, khi mà doanh thu và chi phí của năm 2013 so với năm 2012 tăng ít hơn năm 2012 so với năm 2011 chứng tỏ rằng thời cơ và cơ hội phát huy điều kiện thuận lợi của doanh nghiệp ngày càng khó khăn hơn.

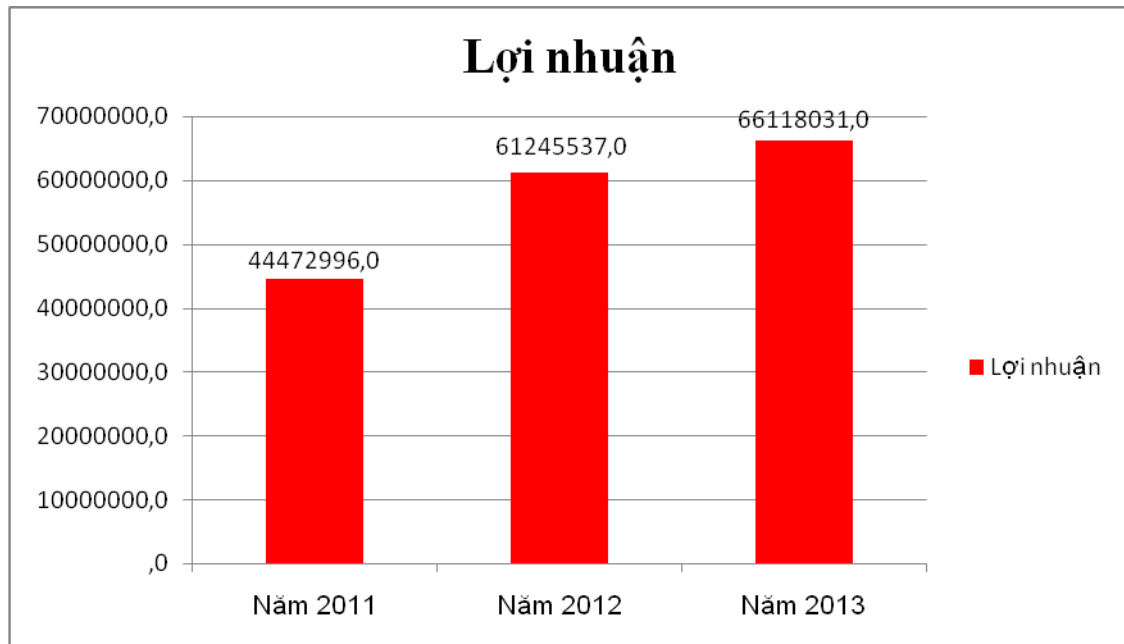
**Biểu đồ 2.1: Tổng doanh thu năm 2011 - 2013**



**Biểu đồ 2.2: Tổng chi phí năm 2011 - 2013**



**Biểu đồ 2.3: Tổng lợi nhuận năm 2011 – 2013**



Nhận xét:

Nhìn vào biểu đồ ta thấy, doanh thu, chi phí, lợi nhuận đều tăng qua các năm. Đó là tín hiệu đáng mừng của doanh nghiệp, giúp doanh nghiệp tồn tại và phát triển bền vững.

➤ **Những ưu điểm:**

- Là một trong những công ty của Hải Phòng hoạt động trong lĩnh vực vận tải hàng hóa đường bộ.

- Vị trí địa lý của Hải Phòng: là thành phố ven biển, nằm phía đông miền Duyên Hải Bắc Bộ, cách thủ đô Hà Nội 102 km. Đây là vị trí giao lưu thuận lợi các tỉnh trong nước và quốc tế.

- Địa điểm của công ty: nằm trong khu kinh tế cảng Đình Vũ, thuộc trục giao thương trung chuyển của thành phố với các tỉnh trong nước.

- Đội ngũ cán bộ công nhân viên lao động của công ty trải qua nhiều năm thăm gia hoạt động vận tải, phục vụ cho nhu cầu tiêu dùng trong nước và quốc tế nên đã được trang bị nhiều kiến thức kinh nghiệm.

➤ **Những khó khăn:**

- Hiện tại đã có rất nhiều công ty khác cùng gia nhập thị trường, có rất nhiều đối thủ cạnh tranh nặng ký.

- Do tốc độ phát triển của thành phố ngày 1 nhanh, nhiều công ty kinh doanh cùng lĩnh vực với công ty Thụy Anh ngày càng nhiều.

- Do sự tăng giá của những nguồn nguyên liệu hoá thạch (xăng, dầu...), làm tăng chi phí rất lớn cho doanh nghiệp. Với đặc thù của công ty vận tải, hàng năm doanh nghiệp tiêu tốn hàng trăm nghìn lít xăng, dầu.

- Nhưng vấn đề lớn nhất của Công ty là tài chính. Đây là những vấn đề tài chính còn tồn đọng.

=> Những khó khăn trên đã ảnh hưởng rất lớn trong quá trình sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp, để khắc phục những khó khăn trên công ty cần phải có biện pháp nhằm nâng cao hiệu quả kinh doanh, tăng khối lượng hàng bán, giảm tối đa hàng tồn kho, giảm chi phí đến mức thấp nhất có thể, đẩy nhanh tiến độ thu hồi công nợ... Đó là cơ sở thu hồi vốn nhanh, làm tăng vòng quay tổng vốn, nâng cao hiệu quả sản xuất kinh doanh của công ty.

### **2.3. PHÂN TÍCH TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH QUA BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Bảng cân đối kế toán là một báo cáo tài chính tổng hợp phản ánh một cách tổng quát toàn bộ tài sản hiện có của doanh nghiệp theo hai cách đánh giá là tài sản và nguồn vốn hình thành tài sản tại thời điểm thành lập báo cáo.

#### **Phân tích bảng cân đối kế toán theo chiều ngang – Phần tài sản**

Phân tích thực trạng và một số biện pháp cải thiện tình hình tài chính tại  
Công ty Cổ phần Thương mại Vận tải Thúy Anh

**Bảng 2.2: Bảng phân tích cơ cấu tài sản theo chiều ngang của doanh nghiệp**

*Đơn vị tính: đồng*

Chỉ tiêu	Năm 2011	Năm 2012	Năm 2013	Chênh lệch năm 2012 so với năm 2011		Chênh lệch năm 2013 so với năm 2012	
				Tuyệt đối	%	Tuyệt đối	%
A. Tài sản ngắn hạn	11.059.883.310	11.131.489.358	12.896.855.724	71.606.048	0,65	1.765.366.366	15,86
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	462.811.945	254.839.892	936.860.484	- 207.972.053	- 44,94	682.020.592	267,63
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	7.438.248.908	5.040.094.820	5.679.526.200	-2.398.154.088	-32,24	639.431.380	12,69
IV. Hàng tồn kho	3.158.822.457	5.757.786.496	5.749.433.690	2.598.964.039	82,28	-8.352.806	- 0,15
V. Tài sản ngắn hạn khác	0	78.768.150	531.035.350	78.768.150		452.267.200	574,18
B. Tài sản dài hạn	1.087.511.539	897.370.323	1.435.130.136	-190.141.216	-17,48	537.759.813	59,93
Tổng tài sản	12.147.394.849	12.028.859.681	14.331.985.860	-118.535.168	-0,98	2.303.126.179	19,15

Nguồn: Phòng Tài chính – Kế toán

Qua bảng số liệu trên ta thấy giá trị của tài sản của công ty Thúy Anh có sự biến động trong 3 năm trở lại đây. Cụ thể là, giá trị tài sản cuối năm 2012 so với cuối năm 2011 giảm 118.535.168 đồng tương đương với tỷ lệ giảm 0,98%. Trong đó tài sản ngắn hạn tăng 71.606.048 đồng tương ứng với việc tăng 0,65 % còn tài sản dài hạn lại có sự giảm sút rõ rệt đó là sự giảm sút 190.141.216 đồng tương ứng với tỷ lệ giảm 17,48%. Giá trị tài sản năm 2013 so với cuối năm 2012 đó là sự tăng trưởng đáng quan tâm với việc tăng 2.303.126.179 đồng tương đương với tỷ lệ tăng 19,15%. Trong đó tài sản ngắn hạn tăng mạnh mẽ với 1.765.366.366 đồng tương ứng với tăng 15,86% còn tài sản dài hạn tăng 537.759.813 đồng tương thích với tỷ lệ 59,93%. Điều đó cho thấy quy mô về tài sản cố định của doanh nghiệp có sự biến động không nhỏ. Xem xét từng loại tài sản ta thấy:

#### *Về tài sản ngắn hạn*

- Tiền và các khoản tương đương tiền năm 2012 so với năm 2011 giảm 207.972.053 đồng tương ứng với tỷ lệ 49,94%. Nhưng đến năm 2013 lại tăng 682.020.592 đồng so với năm 2012 tương ứng với tỷ lệ tăng 267,63%.

- Các khoản phải thu ngắn hạn năm 2012 so với năm 2011 giảm 2.398.154.088 đồng tương ứng giảm với tỷ lệ 32,24%. Nhưng đến năm 2013 so với 2012 đã tăng lên 639.431.380 đồng tương ứng với tỷ lệ tăng 12,69%.

- Mặt khác, hàng tồn kho năm 2012 so với năm 2011 tăng 2.598.964.039 đồng tương ứng tỷ lệ là 82,28%. Năm 2013 so với năm 2012 hàng tồn kho giảm 8.352.806 đồng tương ứng với tỷ lệ giảm 0,15%

#### *Về tài sản dài hạn*

- Tài sản dài hạn năm 2012 so với năm 2011 giảm 190.141.216 đồng giảm với tỷ lệ là 17,48% đặc biệt là do công ty tiến hành mua thêm xe conrterno (tài sản cố định).

- Đến năm 2013 tài sản dài hạn tăng so với năm 2012 tăng lên 537.759.813 đồng tương ứng với tỷ lệ tăng 59,93%. Nguyên nhân chủ yếu là do Công ty đã mua thêm xe cont và nâng cấp kỹ năng chuyên môn cho nhân viên.



Phân tích thực trạng và một số biện pháp cải thiện tình hình tài chính tại  
Công ty Cổ phần Thương mại Vận tải Thúy Anh

**Phân tích bảng CĐKT theo chiều ngang – Phần nguồn vốn**

**Bảng 2.3: Bảng phân tích cơ cấu nguồn vốn theo chiều ngang của doanh nghiệp**

*Đơn vị tính: đồng*

Chỉ tiêu	Năm 2011	Năm 2012	Năm 2013	Chênh lệch năm 2012/2011		Chênh lệch năm 2013/2012	
				Tuyệt đối	(%)	Tuyệt đối	(%)
A. Nợ phải trả	1.881.181.947	1.820.966.760	4.056.574.908	-60.215.187	-3,20	2.235.608.148	122,77
I. Nợ ngắn hạn	1.626.281.947	1.700.466.760	2.958.478.908	74.184.813	4,56	1.258.012.148	73,98
II. Nợ dài hạn	254.900.000	120.500.000	1.098.096.000	-134.400.000	-52,73	977.596.000	811,28
B. Nguồn vốn CSH	10.266.212.902	10.207.892.921	10.275.410.952	-58.319.981	-0,57	67.518.031	0,66
Tổng nguồn vốn	12.147.394.849	12.028.859.681	14.331.985.860	-118.535.168	-0,98	2.303.126.179	19,15

Nguồn: Phòng Tài chính – Kế toán

### **Tình hình biến động phần nguồn vốn:**

Nhìn vào bảng phân tích trên cho thấy, tổng nguồn vốn năm 2012 giảm so với năm 2011 là 118.535.168 đồng tương ứng với tỷ lệ giảm là 0,98%, trong đó chủ yếu là do nguồn vốn chủ sở hữu giảm 0,57% và nợ ngắn hạn tăng 4,56%. Năm 2013 tăng so với năm 2012 là 2.303.126.179 đồng tương ứng với tỷ lệ 19,15%. Đó là do khoản nợ phải trả tăng 2.235.608.148 đồng tương ứng 122,77% cộng thêm với nguồn vốn chủ cũng tăng lên 67.518.031 đồng ứng với tỷ lệ tăng là 0,66 %.

Qua những phân tích trên, ta thấy Tài sản và Nguồn vốn của Công ty Cổ phần Thương mại Vận tải Thúy Anh năm 2012 giảm so với năm 2011 nhưng không đáng kể và sau đó tăng lên trong năm 2013, điều này thể hiện Công ty đã và đang sử dụng rất tốt đồng vốn mà mình bỏ ra để mang về lợi nhuận, ban lãnh đạo cần tiếp tục phát huy và duy trì.

Từ số liệu tại bảng phân tích bảng cân đối kế toán trên cho ta thấy tổng số tài sản bằng tổng số nguồn vốn. Điều này đảm bảo cho tính cân bằng trong hạch toán kế toán và là đảm bảo bước đầu cho báo cáo tài chính phản ánh đúng và trung thực tình hình tài chính của doanh nghiệp.

### **Phân tích bảng CĐKT theo chiều dọc**

Nhìn vào bảng phân tích cân đối kế toán theo chiều ngang, ta chỉ có thể thấy tình hình biến động tăng lên hay giảm xuống giữa các khoản mục của năm sau so với năm trước mà không nhận thấy được mối quan hệ giữa các khoản mục trong tổng tài sản (tổng nguồn vốn). Do đó, ta tiến hành phân tích bảng cân đối kế toán theo chiều dọc, nghĩa là tất cả các khoản mục (chỉ tiêu) qua hệ tỷ lệ, kết cấu để đánh giá biến động quy mô giữa các năm.

Phân tích thực trạng và một số biện pháp cải thiện tình hình tài chính tại  
Công ty Cổ phần Thương mại Vận tải Thúy Anh

**Bảng 2.4: Bảng phân tích cơ cấu tài sản và nguồn vốn theo chiều dọc của doanh nghiệp**  
*Đơn vị tính: đồng*

TÀI SẢN	Năm 2011	Năm 2012	Năm 2013	Tỷ trọng(%)		
				2011	2012	2013
A. Tài sản ngắn hạn	11.059.883.310	11.131.489.358	12.896.855.724	91	92,5	90
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	462.811.945	254.839.892	936.860.484	3,8	2,1	6,6
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	7.438.248.908	5.040.094.820	5.679.526.200	61,2	41,9	39,6
IV. Hàng tồn kho	3.158.822.457	5.757.786.496	5.749.433.690	26	47,8	40,1
V. Tài sản ngắn hạn khác	0	78.768.150	531.035.350	0	0,65	3,7
B. Tài sản dài hạn	1.087.511.539	897.370.323	1.435.130.136	9	7,5	10
<b>Tổng tài sản</b>	12.147.394.849	12.028.859.681	14.331.985.860	100	100	100
<b>NGUỒN VỐN</b>						
A. Nợ phải trả	1.881.181.947	820.966.760	4.056.574.908	15,5	15,1	28,3
I. Nợ ngắn hạn	1.626.281.947	1.700.466.760	2.958.478.908	13,4	14,1	20,6
II. Nợ dài hạn	254.900.000	120.500.000	1.098.096.000	2,1	1	7,7
B. Nguồn vốn chủ sở hữu	10.266.212.902	10.207.892.921	10.275.410.952	84,5	84,9	71,7
<b>Tổng nguồn vốn</b>	12.147.394.849	12.028.859.681	14.331.985.860	100	100	100

Nguồn: Phòng Tài chính – Kế toán

Phân tích thực trạng và một số biện pháp cải thiện tình hình tài chính tại  
Công ty Cổ phần Thương mại Vận tải Thúy Anh

---

Qua biểu đồ trên ta thấy được cơ cấu tài sản của Công ty qua 3 năm có sự thay đổi nhẹ. Tuy nhiên lại có sự biến động rõ rệt trong từng nhóm chỉ tiêu. Cụ thể là:

✓ Trong nhóm tài sản

- Tiền và các khoản tương đương tiền có xu hướng tăng từ 3,8% năm 2011 lên 6,6% năm 2013. Điều đó cho thấy lượng tiền mặt chảy vào doanh nghiệp tăng lên. Đây là một dấu hiệu thuận lợi cho thấy sự phát triển của doanh nghiệp trong thời buổi kinh tế thị trường như hiện nay.

- Các khoản phải thu ngắn hạn giảm dần qua các năm từ 61,2 -> 41,9 -> 39,6%. Đây là dấu hiệu cho thấy sự thanh toán của công ty khách hàng đã nhanh chóng hơn. Tuy nhiên con số này lại chiếm tỷ trọng lớn trong năm làm cho tình hình tài chính của công ty vẫn bị động và phụ thuộc vào công ty khách hàng.

- Hàng tồn kho: tăng mạnh từ 26% lên đến 47,8% từ năm 2011 đến năm 2012, sau đó đến năm 2013 thì giảm xuống còn 40,1%. Tỷ trọng này là điều đáng lo ngại khi hàng hóa tồn kho ngày càng nhiều dẫn đến sự ứ đọng vốn tăng lên, tình hình tài chính của doanh nghiệp khó khăn. Tuy nhiên năm 2013, tỷ trọng này có xu hướng giảm đi chứng tỏ doanh nghiệp đã và đang rất cố gắng để không bị ứ đọng hàng cũng như tài chính của chính mình.

- Tài sản ngắn hạn khác cũng có sự tăng lên một cách đáng kể từ 0% lên chiếm tỷ trọng nào đến 3,7% qua 2 năm. Cho thấy doanh nghiệp đang đầu tư dần vào cơ sở vật chất thiết bị hạ tầng phục vụ cho sự phát triển hơn nữa của công ty Thúy Anh.

- Tài sản dài hạn biến đổi nhẹ nhưng không ổn định từ 9% -> 7,5% -> 10% cho thấy doanh nghiệp cũng đang dần chú trọng trong việc đầu tư những tài sản lớn mang tính chất lâu dài.

✓ Trong nhóm nguồn vốn:

- Nợ phải trả có xu hướng tăng từ 15,5 lên 28,3%. Đây được xem là dấu hiệu không tốt cho tài chính của doanh nghiệp. Điều này còn có thể kìm hãm sự phát triển xa hơn nữa của doanh nghiệp. Tìm hiểu sâu hơn ta thấy:

- Nợ ngắn hạn tăng từ 13,4% -> 14,1% -> 20,6% qua các năm từ 2011 đến năm 2013. Các khoản nợ ngắn hạn luôn làm cho ban lãnh đạo công ty đau đầu, khiến vòng quay tài chính trở lên căng thẳng và biến động nhiều hơn.

- Nợ dài hạn tăng lên đáng kể trong 3 năm trở lại đây, Từ 2,1% giảm xuống 1% năm 2012, đó là dấu hiệu đáng mừng. Nhưng đến năm 2013 lại tăng 1 cách

đột biến lên đến 7%. Đây là con số đáng lo ngại về khả năng thanh toán và cho thấy sự khó khăn trong tài chính của doanh nghiệp.

#### **2.4. PHÂN TÍCH TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH QUA BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

**Phân tích báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo chiều ngang**

Phân tích thực trạng và một số biện pháp cải thiện tình hình tài chính tại  
Công ty Cổ phần Thương mại Vận tải Thúy Anh

**Bảng 2.5: Bảng báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty Cổ phần  
TM - VT Thúy Anh năm 2011-2013**

*Đơn vị tính: đồng*

CHỈ TIÊU	Năm 2011	Năm 2012	Năm 2013	Chênh lệch năm 2012/2011		Chênh lệch năm 2013/2012	
				Tuyệt đối	(%)	Tuyệt đối	(%)
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	10.503.043.211	12.800.893.362	14.892.727.094	2.297.850.151	21,88	2.091.833.732	16,34
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	0	0	0	0		0	
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10.503.043.211	12.800.893.362	14.892.727.094	2.297.850.151	21,88	2.091.833.732	16,34
4. Giá vốn hàng bán	9.590.511.615	11.458.890.094	13.728.079.707	1.868.378.479	19,48	2.269.189.613	19,80
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	912.531.596	1.342.003.268	1.164.647.387	429.471.672	47,06	-177.355.881	-13,22
6. Doanh thu hoạt động tài chính	3.967.482	1.792.237	622.008	-2.175.245	-54,83	-1.170.229	-65,29

Phân tích thực trạng và một số biện pháp cải thiện tình hình tài chính tại  
Công ty Cổ phần Thương mại Vận tải Thúy Anh

7. Chi phí tài chính	179.075.005	302.207.621	275.144.579	123.132.616	68,76	-27.063.042	-8,96
- Trong đó: Chi phí lãi vay	179.075.005	302.207.621	275.144.579	123.132.616	68,76	-27.063.042	-8,96
8. Chi phí quản lý kinh doanh	616.378.260	967.350.870	831.204.189	350.972.610	56,94	-136.146.681	-14,07
9. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	121.045.813	74.237.014	58.920.627	-46.808.799	-38,67	-15.316.387	-20,63
10. Thu nhập khác	31.818.182	0	27.272.727	-31.818.182		27.272.727	
11. Chi phí khác	93.566.667	0		-93.566.667		0	
12. Lợi nhuận khác	-61.748.485	0	27.272.727	61.748.485		27.272.727	
13. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	59.297.328	74.237.014	86.193.354	14.939.686	25,19	11.956.340	16,11
14. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	14.824.332	12.991.477	20.075.323	-1.832.855	-12,36	7.083.846	54,53
15. Lợi nhuận sau thuế thunhập doanh nghiệp	44.472.996	61.245.537	66.118.031	16.772.541	37,71	4.872.494	7,96

Nguồn: Phòng Tài chính - Kế toán

Qua bảng số liệu trên ta thấy :

- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ của doanh nghiệp tăng đều qua 3 năm. Cụ thể năm 2012 tăng 2.297.850.151 đồng tương ứng với tăng 21,88% so với năm 2011. Năm 2013 tăng 2.091.833.732 đồng tương ứng với 16,34% so với năm 2012. Điều này cho thấy doanh nghiệp đang hoạt động hiệu quả và phát triển.

- Tuy nhiên doanh thu từ hoạt động tài chính lại giảm từ năm 2012 giảm 2.175.245 đồng ứng với giảm 54,83% so với năm 2011. Năm 2013 giảm 1.170.229 đồng tương đương với giảm 65,29% so với năm 2012. Tuy mức giảm này không đáng kể nhưng nó cũng phản ánh mức độ ảnh hưởng gây trở ngại cho nền tài chính của doanh nghiệp trong các hoạt động tài chính.

- Chi phí nhìn chung là tăng lên trong giai đoạn 2011-2012 còn giảm đi trong năm giai đoạn 2012-2013.

- Khi mà doanh thu tăng và chi phí giảm thì nhìn chung lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ tăng là điều tất yếu. Cụ thể năm 2012 tăng 16.772.541 đồng tương ứng với tăng tỷ lệ lên 37,71% so với năm 2011. Năm 2013 tăng 4.872.494 đồng tương ứng với tăng 7,96% so với năm 2012. Mặc dù lợi nhuận có tăng nhưng mức độ tăng lại ngày càng giảm, vì vậy doanh nghiệp nên xem xét lại tình hình hoạt động kinh doanh của mình trong thời buổi thị trường nhiều biến động như hiện nay để duy trì được mức lợi nhuận cần thiết giúp cho doanh nghiệp tồn tại và phát triển hòa nhập với nền kinh tế trong và ngoài nước.



Phân tích thực trạng và một số biện pháp cải thiện tình hình tài chính tại  
Công ty Cổ phần Thương mại Vận tải Thúy Anh

**Phân tích báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo chiều dọc**

**Bảng 2.6 : Bảng phân tích báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo chiều dọc**

*Đơn vị tính: đồng*

CHỈ TIÊU	Năm 2011	Năm 2012	Năm 2013	So với doanh thu thuần(%)		
				Năm 2011	Năm 2012	Năm 2013
1. Doanh thu BH và cung cấp DV	10.503.043.211	12.800.893.362	14.892.727.094	100	100	100
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	0	0	0	0	0	0
3. Doanh thu thuần về BH và cung cấp Dịch vụ	10.503.043.211	12.800.893.362	14.892.727.094	100	100	100
4. Giá vốn hàng bán	9.590.511.615	11.458.890.094	13.728.079.707	91,3	89,5	92,2
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	912.531.596	1.342.003.268	1.164.647.387	8,7	10,5	7.8
6. Doanh thu hoạt động tài chính	3.967.482	1.792.237	622.008	0,04	0,014	0,004
7. Chi phí tài chính	179.075.005	302.207.621	275.144.579	1,71	2,36	1,85
- Trong đó: Chi phí lãi vay	179.075.005	302.207.621	275.144.579	1,71	2,36	1,85
8. Chi phí quản lý kinh doanh	616.378.260	967.350.870	831.204.189	5,7	7,56	5,58
9. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	121.045.813	74.237.014	58.920.627	1,15	0,58	0,39
10. Thu nhập khác	31.818.182	0	27.272.727	0,3	0	0,18
11. Chi phí khác	93.566.667	0		0,9	0	
12. Lợi nhuận khác	-61.748.485	0	27.272.727	-0,58	0	0,18
13. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	59.297.328	74.237.014	86.193.354	0,56	0,58	0,58
14. Chi phí thuế thu nhập DN	14.824.332	12.991.477	20.075.323	0,14	0,1	0,13
15. Lợi nhuận sau thuế thu nhập DN	44.472.996	61.245.537	66.118.031	0,4	0,5	0,44

Nguồn: Phòng Tài chính – Kế toán

Năm 2011: cứ 100 đồng doanh thu thuần doanh nghiệp phải bỏ ra 91,3 đồng giá vốn hàng bán và 5,7 đồng chi phí quản lý doanh nghiệp. Năm 2012 thì cứ 100 đồng doanh thu cần doanh nghiệp phải bỏ ra 89,5 đồng giá vốn và 7,56 đồng chi phí quản lý doanh nghiệp. Năm 2013, cứ 100 đồng doanh thu thu lại được đòi hỏi doanh nghiệp cần bỏ ra 92,2 đồng chi phí cho giá vốn hàng bán và 5,58 đồng chi phí quản lý doanh nghiệp.

Năm 2011, cứ 100 đồng doanh thu đem lại 8,7 đồng lợi nhuận gộp. Năm 2012 cứ 100 đồng doanh thu đem lại 10,5 đồng lợi nhuận gộp và năm 2013 thì cứ 100 đồng doanh thu đem lại 7,8 đồng lợi nhuận gộp về cho doanh nghiệp.

Năm 2011, cứ 100 đồng doanh thu thuần đem lại 1,15 đồng lợi nhuận từ hoạt động sản xuất kinh doanh. Năm 2012, cứ 100 đồng doanh thu thuần thì đem lại 0,58 đồng lợi nhuận từ hoạt động sản xuất kinh doanh. Năm 2013, cứ 100 đồng doanh thu thuần thì đem lại 0,39 đồng lợi nhuận từ hoạt động sản xuất kinh doanh.

Năm 2011, cứ 100 đồng doanh thu thuần đem lại 0,4 đồng lợi nhuận sau thuế. Năm 2012 cứ 100 đồng doanh thu thuần đem lại 0,5 đồng lợi nhuận sau thuế. Năm 2013 cứ 100 đồng doanh thu thuần đem lại 0,44 đồng lợi nhuận sau thuế.

=> Như vậy, nhìn chung thì mỗi đồng vốn và doanh thu bỏ ra đầu tư thì đều đem lại lợi nhuận cho công ty. Điều đó chứng tỏ rằng công ty đang đầu tư đúng hướng cho hoạt động thương mại dịch vụ của mình mặc dù lợi nhuận đó là chưa cao nhưng trong thời buổi kinh tế hiện nay đó cũng là một sự cố gắng của ban lãnh đạo cũng như toàn thể công nhân viên trong công ty Thúy Anh.

## **2.5. Phân tích các hệ số tài chính đặc trưng của công ty**

### **❖ Các hệ số về khả năng thanh toán**

Tình hình và khả năng thanh toán của công ty phản ánh rõ nét chất lượng công tác tài chính. Nếu hoạt động tài chính là tốt thì công ty sẽ ít bị công nợ, khả năng thanh toán dồi dào, ít bị chiếm dụng vốn cũng như ít đi chiếm dụng vốn. Ngược lại, nếu hoạt động tài chính kém thì dẫn đến tình trạng chiếm dụng vốn lẫn nhau, không đảm bảo thanh toán các khoản nợ. Việc phân tích các hệ số về khả năng thanh toán sẽ là những thông tin rất hữu ích để đánh giá công ty chuẩn bị nguồn vốn như thế nào để thanh toán các khoản nợ ngắn hạn.

**Bảng 2.7: Bảng phân tích các hệ số về khả năng thanh toán**

*Đơn vị tính: lần*

Chỉ tiêu	Năm 2011	Năm 2012	Năm 2013	Chênh lệch	
				2012/2011	2013/2012
Hệ số thanh toán tổng quát	6,457	6,606	3,533	0,149	-3,073
Hệ số thanh toán hiện thời	6,801	6,546	4,359	-0,255	-2,187
Hệ số thanh toán tức thời	0,285	0,15	0,316	-0,135	0,166

Qua bảng phân tích các hệ số về khả năng thanh toán ta thấy:

Khả năng thanh toán tổng quát trong 3 năm đều lớn hơn 1, chứng tỏ doanh nghiệp luôn có đủ khả năng thanh toán. Cụ thể trong năm 2011, cứ đi vay 1 đồng thì có 6,457 đồng đảm bảo, năm 2012 thì cứ đi vay 1 đồng thì có 6,606 đồng đảm bảo, tức là khả năng thanh toán tổng quát tăng lên 0,149 lần. Hệ số này tăng lên ở mức thấp sẽ làm hạn chế khả năng thanh toán của Công ty. Nhưng đến năm 2013, cứ đi vay 1 đồng thì chỉ có 3,533 đồng đảm bảo, hệ số này thấp hơn năm 2012 là 3,073 lần, do trong năm 2013 Công ty đã huy động thêm vốn từ bên ngoài. Xét tới khả năng thanh toán hiện thời, ta thấy trong năm 2011 cứ 1 đồng nợ ngắn hạn thì có 6,801 đồng giá trị tài sản ngắn hạn đảm bảo, năm 2012 cứ 1 đồng nợ ngắn hạn thì có 6,546 đồng giá trị tài sản ngắn hạn đảm bảo. Đến năm 2013 cứ 1 đồng nợ ngắn hạn thì có 4,359 đồng giá trị tài sản ngắn hạn đảm bảo, đều thấp hơn so với 2 năm trước, có thể coi là chưa thật sự an toàn cho tài chính của doanh nghiệp.

Trong vấn đề thanh toán thì khả năng thanh toán tức thời của công ty trong 3 năm đều nhỏ hơn 0,5; chứng tỏ doanh nghiệp khó lòng có thể đảm bảo được khả năng thanh toán trong kỳ hạn 3 tháng gần nhất. Cụ thể năm 2011 cứ 1 đồng nợ ngắn hạn được đảm bảo bằng 0,285 đồng tài sản tương đương tiền. Và đến năm 2012 cứ 1 đồng nợ ngắn hạn được đảm bảo bằng 0,15 đồng tài sản tương đương tiền. So với năm 2011 thì hệ số này giảm đi gần gấp 2 lần. Điều này chứng tỏ công ty đã làm không tốt công tác thu hồi các khoản nợ, giảm ứng trước của khách hàng. Tuy nhiên, diễn biến đến năm 2013 cứ 1 đồng nợ ngắn hạn được đảm bảo bằng 0,316 đồng tài sản tương đương tiền, lớn hơn 2 năm

Phân tích thực trạng và một số biện pháp cải thiện tình hình tài chính tại  
Công ty Cổ phần Thương mại Vận tải Thụy Anh

---

trước, chứng tỏ công ty đã làm công tác trên tốt và hiệu quả hơn. Nhìn chung, hệ số này quá nhỏ sẽ ảnh hưởng đến việc thanh toán công nợ vào lúc cần thiết bởi Công ty sẽ buộc phải sử dụng các biện pháp bất lợi như bán các tài sản với giá thấp để trả nợ.

❖ **Các hệ số về cơ cấu tài chính và tình hình đầu tư**

Các nhà đầu tư không chỉ quan tâm đến việc phân tích tài sản và nguồn vốn mà họ còn quan tâm đến mức độ độc lập hay phụ thuộc của Công ty với các chủ nợ, mức độ tự tài trợ của công ty đối với vốn kinh doanh của mình. Vì thế mà các hệ số về cơ cấu tài chính và tình hình đầu tư sẽ tạo điều kiện cho việc hoạch định các chiến lược tài chính trong tương lai.

**Bảng 2.8: Bảng phân tích các chỉ số về cơ cấu tài chính và tình hình đầu tư**

Chỉ tiêu	Năm 2011	Năm 2012	Năm 2013	Chênh lệch	
				2012/2011	2013/2012
Hệ số nợ (lần)	0,155	0,151	0,283	-0,004	0,087
Hệ số VCSH (lần)	0,845	0,847	0,717	-0,003	-0,13
Tỷ suất đầu tư TSDH	0,089	0,075	0,1	-0,014	0,025

Hệ số nợ năm 2012 là 0,151 giảm 0,004 so với năm 2011 là 0,155. Tuy nhiên, năm 2012, Công ty sử dụng đồng vốn vay có hiệu quả thì hệ số nợ cao lên, tăng 0,087 so với năm 2012 lại có lợi vì sử dụng một lượng tài sản lớn mà chỉ đầu tư một lượng vốn nhỏ. Đây là một chính sách tài chính để các nhà đầu tư gia tăng lợi nhuận bởi trong nền kinh tế thị trường, hệ số nợ được coi là đòn bẩy tài chính, nó được sử dụng để điều chỉnh doanh lợi vốn chủ sở hữu trong những trường hợp cần thiết. Do hệ số nợ tăng dẫn tới hệ số vốn chủ sở hữu giảm trong năm 2013, cụ thể hệ số vốn chủ sở hữu giảm từ 0,847 xuống còn 0,717 tức giảm đi 0,13. Điều đó nghĩa trong năm 2013 cứ 100 đồng vốn sử dụng có 0,717 đồng vốn chủ sở hữu, còn trong năm 2012 cứ 100 đồng vốn sử dụng có tới 0,847 đồng vốn chủ sở hữu. Trong cả 3 năm 2011, 2012 và 2013 hệ số vốn chủ sở hữu đều rất lớn > 0,5 chứng tỏ mức độ độc lập về tài chính của doanh nghiệp là cao.

Tỷ suất đầu tư vào tài sản dài hạn dùng để đánh giá năng lực hiện có của doanh nghiệp, đánh giá trình độ trang bị máy móc thiết bị và cơ sở vật chất kỹ

Phân tích thực trạng và một số biện pháp cải thiện tình hình tài chính tại  
Công ty Cổ phần Thương mại Vận tải Thúy Anh

thuật của doanh nghiệp. Tỷ suất này vào năm 2011 là 0,089 đến năm 2012 là 0,075 và năm 2013 đã là 0,1 tức là tăng lên 0,025 so với năm 2012. Tỷ suất đầu tư vào tài sản dài hạn tăng phản ánh năng lực sản xuất của công ty có xu hướng tăng lên. Công ty đã và đang chú trọng tới việc đầu tư mua sắm mới tài sản cố định và trang thiết bị vận tải để phục vụ cho việc nâng cao chất lượng các sản phẩm dịch vụ của công ty.

❖ **Các chỉ số về hoạt động**

Trong kỳ, công ty kinh doanh có hiệu quả cao thì công ty đó được gọi là hoạt động có năng lực và ngược lại. Chính vì vậy, đánh giá về năng lực hoạt động của công ty thực chất là phân tích hiệu quả hoạt động sản xuất kinh doanh thông qua phân tích hiệu quả sử dụng các loại vốn của công ty.

**Bảng 2.9 :Bảng phân tích các chỉ số về hoạt động**

Chỉ tiêu	Năm 2011	Năm 2012	Năm 2013	So sánh 2012/2011		So sánh 2013/2012	
				Tuyệt đối	Tương đối (%)	Tuyệt đối	Tương đối (%)
Số vòng quay VLD (vòng)	0,9716	1,1537	1,2396	0,1821	18,74	0,0859	7,45
Số ngày 1 vòng quay VLD (ngày)	370,5363	312,0444	290,4171	-58,4919	-15,79	-21,6273	-6,93
Số vòng quay HTK (vòng)	4,4273	2,5702	2,3860	-1,8571	-41,95	-0,1842	-7,17
Số ngày quay 1 vòng HTK (ngày)	81,3132	140,0650	150,8805	58,7518	72,25	10,8155	7,72
Vòng quay khoản phải thu (vòng)	1,2813	2,0517	2,7786	0,7704	60,12	0,7269	35,43
Kỳ thu tiền bình quân (ngày)	280,9555	175,4645	129,5620	-105,4911	-37,55	-45,9024	-26,16
Hiệu suất sử dụng VCD	8,0416	12,8984	12,7698	4,8568	60,40	-0,1286	-1,00

*Số vòng quay hàng tồn kho và số ngày một vòng quay hàng tồn kho:*

So sánh giữa 3 năm ta thấy số vòng quay hàng tồn kho giảm dần, cụ thể số vòng quay của hàng tồn kho năm 2012 là 2,5702 vòng giảm đi 1,8571 vòng so với năm 2011, và năm 2013 là 2,386 vòng, giảm đi 0,1842 vòng so với năm 2012. Số vòng quay hàng tồn kho giảm làm cho số ngày 1 vòng quay hàng tồn kho tăng lên thành 150,8805 ngày thực hiện 1 vòng quay, chứng tỏ khả năng giải phóng hàng tồn kho ngày càng chậm hơn, công ty không đáp ứng được nhu cầu sản xuất kinh doanh trên thị trường. Công ty cần tăng cường các giải pháp như tiếp thị, marketing, quảng cáo... để giải phóng hàng tồn kho, tăng khả năng thanh toán một cách hữu hiệu nhất.

*Số vòng quay các khoản phải thu và số ngày một vòng quay các khoản phải thu:*

Về số vòng quay các khoản phải thu của năm 2011 là 1,2813 vòng, năm 2012 là 2,0517 vòng, năm 2013 là 2,7786 vòng. Điều đó phản ánh trong năm 2013 Công ty Thúy Anh có 2,7786 lần thu được các khoản nợ thương mại, chứng tỏ doanh nghiệp không phải đầu tư cho các khoản phải thu nhiều (không phải cấp tín dụng cho khách hàng), và luôn chú ý đến các khoản phải thu của khách hàng vì nếu không quản lý chặt chẽ sẽ bị khách hàng chiếm dụng vốn, đương nhiên như vậy là quản lý nợ rất tốt. Vòng quay các khoản phải thu năm 2012 tăng so với năm 2011 là 0,7704 vòng nên kỳ thu tiền trung bình tăng 105 ngày thì thu được các khoản phải thu. Do vòng quay các khoản phải thu năm 2013 tăng so với năm 2012 là 0,7269 vòng nên kỳ thu tiền trung bình tăng lên 45 ngày mới thu được các khoản phải thu.

*Vòng quay vốn lưu động và số ngày một vòng quay vốn lưu động:*

Số vòng quay vốn lưu động trong năm 2011 là 0,9716 vòng, tức là bình quân cứ 1 đồng vốn lưu động bỏ ra kinh doanh thì thu về được 0,9716 đồng doanh thu thuần tương ứng với số ngày một vòng quay là 370,5363 ngày. Năm 2012 thì cứ bỏ ra 1 đồng vốn lưu động thu được 1,1537 đồng doanh thu dẫn đến số ngày một vòng quay vốn lưu động giảm đi còn 312,0444 ngày. Còn năm 2013, cứ bỏ ra 1 đồng vốn lưu động thì thu được 1,2396 đồng doanh thu thuần, và tương ứng tốc độ quay vốn lưu động cũng nhanh hơn; như vậy bình quân 290,4171 ngày thì vốn lưu động quay được một vòng.

Phân tích thực trạng và một số biện pháp cải thiện tình hình tài chính tại  
Công ty Cổ phần Thương mại Vận tải Thụy Anh

---

*Hiệu suất sử dụng vốn cố định:*

Hiệu suất sử dụng vốn cố định năm 2011 là 8,0416 có nghĩa là cứ đầu tư trung bình 1 đồng vốn cố định vào sản xuất thì tạo ra 8,0416 đồng doanh thu thuần. Năm 2012 cứ đầu tư trung bình 1 đồng vốn cố định vào sản xuất kinh doanh thì tạo ra 12,8984 đồng doanh thu thuần. Đến năm 2013 cứ đầu tư trung bình 1 đồng vốn cố định vào sản xuất kinh doanh thì tạo ra 12,7698 đồng doanh thu thuần. So với 2 năm trước hiệu quả sử dụng vốn cố định tăng, cụ thể là 1 đồng vốn cố định bỏ ra tăng lên 4,8568 đồng doanh thu thuần rồi lại giảm đi 0,1286 đồng vào năm 2013. Điều đó chứng tỏ hiệu quả sử dụng cố định của doanh nghiệp là chưa được tốt so với những năm trước, bởi vì tài sản cố định mới đưa vào hoạt động nên chưa tận dụng hết công suất tối đa.

❖ **Các chỉ tiêu sinh lời**

Bên cạnh việc xem xét hiệu quả kinh doanh của vốn dưới góc độ sử dụng tài sản ngắn hạn và tài sản dài hạn, người phân tích cũng cần phải xem xét cả hiệu quả sử dụng dưới góc độ sinh lời. Đây là một trong những nội dung tích được các nhà đầu tư, nhà tín dụng quan tâm đặc biệt vì nó gắn liền với lợi ích của họ cả về hiện tại và tương lai.

**Bảng 2.10: Bảng phân tích tổng hợp các chỉ tiêu sinh lời**

*Đơn vị tính : %*

Chỉ tiêu	Năm 2011	Năm 2012	Năm 2013	Chênh lệch	
				2012/2011	2013/2012
Tỷ suất doanh lợi doanh thu	0,0042	0,0048	0,0044	0,0006	-0,0004
Tỷ suất doanh lợi tổng vốn	0,0037	0,0051	0,0050	0,0014	-0,0001
Tỷ suất doanh lợi vốn chủ sở hữu	0,0043	0,0060	0,0064	0,0017	0,0004

+ ***Tỷ suất doanh lợi doanh thu (ROS)***

Phản ánh tính hiệu quả của quá trình hoạt động kinh doanh và lợi nhuận do doanh thu tiêu thụ sản phẩm đem lại.

Tỷ suất doanh lợi doanh thu năm 2012 là 0,0042 tăng 0,0006 so với năm 2011 là 0,0048. Năm 2013 lại giảm đi 0,0004 từ 0,0048 xuống còn 0,0044 so

với năm 2012. Năm 2011 cứ 1 đồng doanh thu tham gia vào kinh doanh thì tạo ra được 0,0042 đồng lợi nhuận sau thuế. Đến năm 2012 thì cứ 1 đồng doanh thu tạo ra 0,0048 đồng lợi nhuận sau thuế, tức là đã tăng lên 0,0006 đồng lợi nhuận so với năm 2011. Và năm 2013 cứ 1 đồng doanh thu tạo ra 0,0044 đồng lợi nhuận sau thuế, giảm đi 0,0004 đồng lợi nhuận so với năm 2012. Tỷ suất doanh lợi doanh thu của công ty còn thấp, lợi nhuận công ty có được từ doanh thu chưa cao. Trong những năm tới công ty cần có các biện pháp giảm chi phí nhằm nâng cao tỷ suất doanh lợi doanh thu.

#### **+ Tỷ suất doanh lợi tổng vốn (ROA)**

Sự kết hợp giữa chỉ tiêu tỷ suất doanh lợi doanh thu và vòng quay toàn bộ vốn tạo thành chỉ tiêu tỷ suất doanh lợi tổng vốn. Tỷ suất doanh lợi tổng vốn trong năm 2011 là 0,0037 có nghĩa là cứ 100 đồng vốn bình quân được sử dụng trong kỳ tạo ra 0,0037 đồng lợi nhuận sau thuế. Năm 2012, cứ sử dụng 1 đồng vốn bình quân tạo ra 0,0051 đồng lợi nhuận sau thuế, tức là đã tăng lên 0,0014 đồng lợi nhuận so với năm 2011. Năm 2013, cứ sử dụng 1 đồng vốn bình quân tạo ra 0,0051 đồng lợi nhuận sau thuế. Như vậy chất lượng kinh doanh tính bằng lợi nhuận của công ty năm 2013 giảm đi so với năm 2012 là 0,0001 đồng. Điều đó chứng tỏ năm 2013 Công ty đã có sự sắp xếp, phân bổ và quản lý sử dụng tài sản chưa hợp lý và chưa mang lại hiệu quả hơn so với hai năm trước.

#### **+ Tỷ suất doanh lợi vốn chủ sở hữu (ROE)**

Năm 2011 cứ 1 đồng vốn chủ sở hữu bình quân tham gia vào hoạt động kinh doanh thì mang về 0,0043 đồng lợi nhuận sau thuế. Năm 2012 thì cứ 1 đồng vốn chủ sở hữu bình quân tham gia vào sản xuất kinh doanh thì mang về 0,0060 đồng lợi nhuận sau thuế, đã tăng lên so với năm 2011 là 0,0017 đồng trên 1 đồng vốn chủ sở hữu. Còn năm 2013 cứ 1 đồng vốn chủ sở hữu bỏ vào kinh doanh thì tạo được 0,0064 đồng lợi nhuận sau thuế, cho biết khả năng sinh lời của vốn chủ sở hữu là vẫn cao so với những năm trước. Ta thấy doanh lợi vốn chủ sở hữu trong 3 năm đều lớn hơn doanh lợi tổng vốn, điều đó chứng tỏ việc sử dụng vốn vay là rất có hiệu quả.



## **2.6.ĐÁNH GIÁ CHUNG VỀ MẶT THỰC TRẠNG TÀI CHÍNH TẠI CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI VẬN TẢI THÚY ANH**

### **Thành công**

Sau gần 9 năm kể từ khi thành lập, Công ty đã có một lịch sử phát triển bền vững, tạo dựng được một uy tín rất lớn với khách hàng, ngày càng củng cố niềm tin với các đối tác lớn trong và ngoài nước. Công ty Thúy Anh còn có sự phục vụ của đội ngũ cán bộ, nhân viên rất nhiệt tình, giàu kinh nghiệm đã gắn bó với Công ty ngay từ những ngày đầu thành lập.

Khi Việt Nam gia nhập tổ chức thương mại thế giới WTO, rất nhiều nhà đầu tư nước ngoài muốn tìm kiếm cơ hội kinh doanh ở nước ta – một đất nước giàu tài nguyên và ổn định về chính trị. Do đó, các doanh nghiệp trong nước cần nắm bắt cơ hội này để đưa thương hiệu Thúy Anh sánh có chỗ đứng vững chắc trong ngành vận tải.

Qua việc phân tích các chỉ tiêu thanh toán của công ty, cho thấy :

- Thúy Anh là công ty có mức độ độc lập và khả năng tự chủ về mặt tài chính.
- Công ty có một bộ máy tổ chức gọn nhẹ, đội ngũ nhân viên giàu kinh nghiệm, lành nghề và có trình độ chuyên môn cao.
- Các hợp đồng vận tải, dịch vụ của Công ty ký kết với các đối tác mang tính ổn định, bền vững cao.
- Các dự án sắp triển khai của Công ty là hết sức khả quan, phù hợp với xu thế phát triển của ngành và của đất nước.
- Trong những năm qua Công ty đã không ngừng đổi mới công nghệ, mua sắm thêm xe container để tăng cường hoạt động vận tải, luôn cải thiện môi trường làm việc cũng như công tác quản lý để nâng cao hiệu quả sản xuất kinh doanh.

### **Hạn chế**

Bên cạnh những thành công đã đạt được, tình hình tài chính của công ty Thúy Anh vẫn còn những tồn tại cần phải cải thiện và điều chỉnh, cụ thể:

Công ty chưa có biện pháp hữu hiệu để giảm thiểu chi phí một cách hợp lý. Chi phí hoạt động tài chính tăng giảm thất thường, điều này ảnh hưởng không nhỏ tới hoạt động tài chính của doanh nghiệp.

Sự cạnh tranh trong dịch vụ vận tải rất gay gắt và có quá nhiều đại lý cho nên việc mở rộng hoạt động dịch vụ cũng hạn chế.

Phân tích thực trạng và một số biện pháp cải thiện tình hình tài chính tại  
Công ty Cổ phần Thương mại Vận tải Thúy Anh

---

Hoạt động Marketing không phát triển mạnh bởi Công ty chủ yếu cung ứng các dịch vụ cho các đối tác và bạn hàng truyền thống.

Giá dầu không ổn định và ở mức cao, trong đó chi phí nhiên liệu chiếm 40% giá thành cước vận chuyển, việc giảm chi phí là rất khó khăn.

Sự biến động của giá cả cũng một phần nào đó ảnh hưởng đến hoạt động của Công ty.

## **CHƯƠNG 3: MỘT SỐ BIỆN PHÁP CẢI THIỆN TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH TẠI CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI VẬN TẢI THÚY ANH**

### **3.1. MỘT SỐ BIỆN PHÁP CẢI THIỆN TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH TẠI CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI VẬN TẢI THÚY ANH.**

Với mỗi doanh nghiệp khác nhau thì khả năng tài chính hay tình hình tài chính là khác nhau, song vấn đề đặt ra là chúng ta cần đi sâu phân tích vào khả năng tài chính nào có tác dụng cụ thể trong quá trình kinh doanh. Từ đó có những giải pháp cụ thể nhằm cải thiện tình hình tài chính của doanh nghiệp tốt hơn. Nhận thức được tầm quan trọng của vấn đề này, nên em đã nghiên cứu phân tích tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Thương mại Vận tải Thúy Anh và trên cơ sở mục tiêu, kế hoạch phát triển của Công ty em xin đưa ra một số giải pháp nhằm cải thiện tình hình tài chính của Công ty như sau:

#### **❖ Biện pháp 1: Sử dụng chi phí hợp lý**

##### **Cơ sở của biện pháp**

Tiết kiệm chi phí để hạ giá thành là một trong những biện pháp hữu ích nhằm nâng cao lợi nhuận cho Công ty. Do đó, công tác quản lý chi phí doanh nghiệp là công tác hết sức quan trọng, nếu làm tốt công tác quản lý này thì doanh nghiệp chỉ mất một khoản chi phí thấp mà hiệu quả cao. Và ngược lại, nếu công tác quản lý chi phí kém thì chi phí sẽ cao và làm giảm hiệu quả sản xuất kinh doanh.

##### **Nội dung biện pháp**

###### **➤ *Giảm chi phí trực tiếp***

Là một doanh nghiệp được thành lập để thực hiện nhiệm vụ kinh doanh vận tải là chủ yếu, Công ty có đội xe container hoạt động riêng tham gia vận tải đường bộ khu vực phía bắc. Để phục vụ tốt cho yêu cầu quản lý, kiểm tra và phân tích chi phí Công ty nên hạch toán chi phí cho từng xe.

Đối với các khoản chi phí nguyên, nhiên vật liệu thông thường những khoản này thường chiếm tỷ trọng lớn trong chi phí sản xuất kinh doanh và giá thành sản phẩm, nếu tiết kiệm những khoản chi phí này sẽ có tác dụng rất lớn đến việc hạ giá cước vận chuyển. Chi phí nguyên vật liệu phụ thuộc vào 2 yếu tố: số lượng nguyên vật liệu tiêu hao và giá cả nguyên vật liệu. Chi phí nhiên

vật liệu bao gồm: xăng dầu, mỡ nhờn, sơn bảo vệ, thiết bị, phụ tùng xe... Công ty cần nắm vững quan hệ trên thị trường, lựa chọn nhà cung cấp để mua nhiên vật liệu với giá thấp, mất ít chi phí mua hàng cũng như chi phí vận chuyển giao dịch.

Đối với chi phí nhân công: Công ty nên thường xuyên kiểm tra và xây dựng định mức lao động, đơn giá tiền lương hợp lý, đảm bảo tốc độ tăng năng suất lao động và tốc độ tăng thu nhập thực tế. Để tiết kiệm chi tiêu quỹ lương thì quỹ lương phải được dùng đúng mục đích không được dùng quỹ lương để chi tiêu cho các mục đích khác.

➤ **Giảm chi phí gián tiếp**

Đối với giá vốn hàng hóa và chi phí quản lý doanh nghiệp: qua phân tích ta thấy lợi nhuận của công ty tăng lên mặc dù tốc độ tăng giá vốn hàng hóa cao hơn tốc độ tăng doanh thu, chi phí quản lý doanh nghiệp cũng cao hơn so với những năm trước. Còn chi phí bán hàng chỉ bao gồm khoản mục chi phí hoa hồng, điều này cho thấy việc hạch toán hoa hồng phí cho từng tàu chưa được chi tiết và cụ thể.

Do đó, công ty cần có các biện pháp tích cực để giảm thiểu khoản mục chi phí này. Muốn vậy lãnh đạo công ty cần phải phối hợp trực tiếp với các nhân viên thực hiện kinh doanh tìm ra những bất hợp lý trong chi tiêu. Từ đó phân loại chi phí và có kế hoạch thực hiện giảm chi phí phát sinh trong khâu này. Còn đối với chi phí quản lý thì rất khó xác định vì không có định mức rõ ràng nhất là các khoản chi phí khác trong chi phí quản lý. Vì vậy biện pháp tốt nhất để tiết kiệm chi phí là sự đồng lòng từ ban giám đốc đến toàn thể cán bộ công nhân viên phải có ý thức tiết kiệm chi phí trong từng công việc và hành động của mình để sử dụng chi phí hợp lý nhất.

Ngoài ra, cũng cần xét đến chi phí hoạt động tài chính, nó không trực tiếp tác động tới giá vốn, nhưng nó cũng là một khoản mục chi phí làm giảm lợi nhuận của doanh nghiệp. Do đó, Công ty cũng nên có những biện pháp thúc đẩy doanh thu hoạt động tài chính và giảm thiểu chi phí từ hoạt động này. Đối với chi phí từ hoạt động tài chính: chủ yếu bao gồm các khoản lỗ liên quan đến hoạt động đầu tư tài chính, lãi tiền vay, các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ. Do đó, căn cứ vào điều kiện cụ thể mà doanh nghiệp cần điều chỉnh chi phí này sao cho ở mức thấp nhất có thể. Các hợp đồng ký kết cần có những biện pháp điều chỉnh khi mức giá đồng ngoại tệ mà chủ yếu là đồng USD có những biến động bất thường.

❖ **Biện pháp 2: Đẩy mạnh công tác thu hồi công nợ**

**Cơ sở thực hiện biện pháp**

Số dư trong tài khoản phải thu càng cao thì doanh nghiệp bị chiếm dụng vốn càng nhiều, do đó sẽ bất lợi đến hoạt động tài chính của doanh nghiệp. Việc đưa ra các phương hướng và giải pháp cụ thể nhằm thu hồi công nợ sẽ giúp cho Công ty có thêm nguồn vốn đầu tư vào các hoạt động khác. Cụ thể :

- Giảm số vốn bị chiếm dụng sẽ tiết kiệm được vốn lưu động
- Giảm các khoản chi phí lãi vay (chi phí sử dụng vốn)
- Giảm vòng quay vốn lưu động, giảm kỳ thu tiền bình quân

Trong kinh doanh các doanh nghiệp thường mua trả trước và cho các doanh nghiệp khác thanh toán chậm. Việc này làm phát sinh khoản phải thu của khách hàng và khoản trả trước cho người bán .

Hiện nay các khoản phải thu chủ yếu là phải thu khách hàng của Công ty tương đối lớn. Cụ thể tổng phải thu khách hàng năm 2012 là 2.918.922.165 đồng chiếm gần 60% trong tổng phải thu của Công ty, các khoản phải thu khách hàng năm 2013 là 2.057.957.380 đồng chiếm gần 37% trong tổng phải thu của Công ty. Ta xét bảng cơ cấu các khoản phải thu của Công ty trong 3 năm 2011, 2012 và 2013:

Phân tích thực trạng và một số biện pháp cải thiện tình hình tài chính tại  
Công ty Cổ phần Thương mại Vận tải Thúy Anh

**Bảng 3.1: Cơ cấu các khoản phải thu**

*Đơn vị tính: đồng*

Chỉ tiêu	Năm 2011	Năm 2012	Năm 2013	2012/2011		2013/2012	
				Tuyệt đối	%	Tuyệt đối	%
<b>I.Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	7.438.248.908	5.040.094.820	5.679.526.200	-2.398.154.088	67,76	639.431.300	12,68
1.Phải thu của khách hàng	1.637.492.338	2.918.922.165	2.057.957.380	1.281.429.827	78,26	-860.964.785	70,5
2.Trả trước cho người bán							
3.Phải thu ngắn hạn nội bộ							
4.Các khoản phải thu khác	5.800.756.570	2.121.172.655	3.621.568.820	- 3.679.583.915	36,57	1.500.396.165	70,73
5.Dự phòng PTNH khó đòi							

Nguồn: Phòng Tài chính – Kế toán

Công ty chưa có chính sách giảm các khoản phải thu của khách hàng, chứng tỏ Công ty ngày càng bị chiếm dụng vốn. Điều này ảnh hưởng xấu đến hiệu quả sử dụng vốn lưu động dẫn tới hiệu quả hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty không được cao. Đôi khi Công ty cũng cần có chính sách cấp tín dụng cho khách hàng nhằm duy trì với những khách hàng thường xuyên và lâu dài của mình. Vì vậy Công ty cần có biện pháp tích cực trong việc thu hồi các khoản phải thu để giảm bớt phần vốn bị chiếm dụng, tiết kiệm vốn lưu động, giảm các khoản chi phí lãi vay nâng cao hiệu quả sử dụng vốn lưu động và hiệu quả sản xuất kinh doanh của Công ty. Tuy nhiên biện pháp này cần được thực hiện 1 cách khéo léo và linh hoạt vì nếu không sẽ làm giảm lượng khách hàng do việc thu hồi nợ quá gắt gao.

**Nội dung thực hiện:**

Qua bảng cân đối kế toán của Công ty ta có thể thấy:

- Công ty không có các khoản dự phòng nợ phải thu khó đòi.
- Khoản phải thu của Công ty chủ yếu là phải thu khách hàng.
- Khoản phải thu dài hạn khách hàng của Công ty gồm 2 phần:
  - + Phải thu đến hạn
  - + Phải thu quá hạn

➤ **Một số biện pháp làm giảm các khoản phải thu**

- Mở sổ theo dõi chi tiết các khoản phải thu trong và ngoài công ty, và thường xuyên đôn đốc để thu hồi nợ đúng hạn.
- Có các biện pháp phòng ngừa rủi ro không được thanh toán (lựa chọn khách hàng, yêu cầu đặt cọc, tạm ứng hay trả trước một phần giá trị đơn hàng...). Công ty cần lập khoản dự phòng phải thu khó đòi để giảm thiểu rủi ro khi khách hàng không thanh toán cho Công ty.
- Có chính sách chịu đúng đắn: trước khi bán cần tìm hiểu khả năng thanh toán và độ tin cậy, từ đó phân loại khách hàng để họ chịu theo hình thức nào, thời hạn chịu là bao lâu.
- Để giảm khoản phải thu chưa đến kỳ thanh toán ta có thể áp dụng hình thức chiết khấu thanh toán để khuyến khích khách hàng trả tiền trước thời hạn.

Năm 2013 số dư phải thu khách hàng của Công ty là 2.057.957.380 đồng, chiếm khoảng 37% các khoản phải thu còn các khoản phải thu khác chiếm như vậy để giảm khoản phải thu này có thể thực hiện biện pháp sau :

Phân tích thực trạng và một số biện pháp cải thiện tình hình tài chính tại  
Công ty Cổ phần Thương mại Vận tải Thúy Anh

+ Để nhanh chóng thu hồi được các khoản phải thu khách hàng, Công ty áp dụng chính sách chiết khấu thanh toán trong 45 ngày.

+ Căn cứ để đưa lãi suất chiết khấu: phải nhỏ hơn lãi suất đi vay ngân hàng, hiện tại lãi suất cho vay của các ngân hàng trung bình là 12 %/năm.

+ Công ty triệu tập khách hàng nợ và đưa ra chính sách chiết khấu thanh toán dự kiến như sau:

**Bảng 3.2 Bảng lãi suất chiết khấu dự tính**

<b>Thời hạn thanh toán (ngày)</b>	<b>Lãi suất chiết khấu (%/tháng)</b>
Trả ngay	0,90
1 - 15	0,85
16 - 30	0,80
31 - 45	0,75
>45	0

**Bảng 3.3 Kết quả dự tính đạt được**

<b>Thời hạn thanh toán (Ngày)</b>	<b>KH đồng ý (%)</b>	<b>Khoản thu được dự tính (đồng)</b>	<b>Chiết khấu (%/tháng)</b>	<b>Số tiền CK (đồng)</b>	<b>Số tiền thực thu (đồng)</b>
Trả ngay	13	190.782.169	0,90	1.717.040	189.065.129
1 - 15	18	470.274.739	0,85	3.997.335	466.277.404
16 - 30	16	238.477.711	0,80	1.907.822	236.569.889
31 - 45	15	222.579.197	0,75	1.669.334	220.909.835
>45		-	-	-	-
<b>Tổng</b>	<b>62</b>	<b>1.122.113.816</b>		<b>9.291.540</b>	<b>1.112.822.276</b>

Số tiền chi phí cho hoạt động khác khi thực hiện chính sách chiết khấu (chi phí triệu tập khách hàng, chi phí đi lại ...) 35 triệu đồng. Như vậy các khoản phải thu giảm 1.122.113.816 đồng, số tiền thực thu 1.112.822.276 đồng. Khoản tiền thu được này Công ty có thể dùng để thanh toán bớt nợ ngắn hạn và đáp ứng nhu cầu vốn cho hoạt động kinh doanh.

**Đánh giá kết quả đạt được khi thực hiện chính sách chiết khấu thanh toán**

Ta có số tiền thu được sau khi thực hiện biện pháp là 1.122.113.816 đồng, số tiền thực thu là 1.112.822.276 đồng. Chi phí thực hiện biện pháp gồm:



Phân tích thực trạng và một số biện pháp cải thiện tình hình tài chính tại  
Công ty Cổ phần Thương mại Vận tải Thúy Anh

---

+ Chi phí khác khi thực hiện biện pháp : 35.000.000 đồng

+ Số tiền chiết khấu thanh toán : 9.291.540 đồng.

Nếu Công ty đi vay nợ ngắn hạn thì sẽ mất chi phí đi vay là :

Chi phí đi vay = 0.9% x 1.122.113.816 = 10.099.024 (đồng/tháng)

**Bảng 3.4 . Bảng đánh giá kết quả đạt được**

Chỉ tiêu	Đơn vị	Trước khi thực hiện	Sau khi thực hiện	Chênh lệch	
				Tuyệt đối	Tương đối(%)
Khoản phải thu khách hàng	Đồng	2.057.957.380	935.843.564	(1.122.113.816)	(55)
Vòng quay khoản phải thu	Lần	2,7786	3,2678	0,4892	17,6
Kỳ thu tiền trung bình	Ngày	129,562	110,165	(19,397)	(15)

**Nhận xét :**

Nếu Công ty thực hiện thành công chính sách chiết khấu thanh toán thì sẽ:

- Khoản phải thu khách hàng giảm được 1.122,113,816 đồng, tương ứng giảm 55% so với trước khi thực hiện dự án.

- Vòng quay các khoản phải thu tăng 0,4892 lần tương ứng với 17,6% so với trước khi thực hiện giải pháp.

- Kỳ thu tiền trung bình giảm được 19,397 ngày tương ứng với 15% so với trước khi thực hiện.

**Lợi nhuận từ biện pháp = 10.099.024 - 9.291.540 = 807.484 (đồng)**

Để tăng hiệu quả của biện pháp trên Công ty cần thực hiện đồng thời các việc sau: Khi nguồn vốn thanh toán chưa chắc chắn đề nghị chủ đầu tư có văn bản bảo lãnh thanh toán của Ngân hàng. Hợp đồng ghi rõ điều khoản tạm ứng, thời hạn thanh toán nếu quá hạn thanh toán chủ đầu tư phải chịu tính thêm lãi suất quá hạn. Trong và sau quá trình bán hàng cần hoàn thiện dứt điểm các thủ tục pháp lý để làm căn cứ thu hồi vốn.

**❖ Biện pháp 3: Thanh lý TSCĐ cũ nhằm nâng cao hiệu quả sử dụng TSCĐ**  
**Cơ sở thực hiện biện pháp**

Trong thời gian từ 2012 đến nay thì tình hình xuất nhập khẩu của chúng ta bị ảnh hưởng mạnh bởi cuộc khủng hoảng tài chính toàn cầu, xu thế đó ảnh hưởng tới tình hình hoạt động của Công ty, do hàng hóa nhập khẩu đang có xu

hướng giảm cho nên Công ty gặp nhiều khó khăn trong việc tìm kiếm khách hàng, và thời gian xe nằm lại trong kho bãi dài hơn.

Khoảng thời gian cuối năm 2012, đầu năm 2013 Công ty đã đầu tư mua mới thêm đầu kéo container mới nhằm nâng cao chất lượng phục vụ. Hàng năm Công ty mất đi một lượng chi phí lớn cho việc sửa chữa một số xe cũ, và các xe này cũng tiêu hao nhiên liệu ngày càng nhiều đồng thời nó cũng làm ảnh hưởng đến chất lượng phục vụ của Công ty, qua đó làm sụt giảm uy tín của Công ty với khách hàng.

**Bảng 3.5: Bảng tài sản cố định hữu hình**

Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Năm 2013
Số lượng xe container	Chiếc	20
Khấu hao > 90%	Chiếc	3
Khấu hao > 50%	Chiếc	10
Khấu hao > 30%	Chiếc	6

Nhìn vào bảng 3.5 ta thấy có 4 xe đã khấu hao gần hết, và thuộc vào loại xe đã cũ hoạt động lâu năm, và trong năm vừa qua thì 3 xe này hầu như tham gia rất ít vào quá trình hoạt động kinh doanh của Công ty, chủ yếu là chạy những chuyến vó nhẹ quanh khu vực các cảng bãi gần nhau. Thời gian 3 chiếc xe này nằm lại kho bãi là lớn, ngoài việc 3 đầu xe này ít tham gia vào hoạt động kinh doanh của Công ty thì Công ty còn phải mất 1 lượng chi phí để bảo dưỡng, sửa chữa và lưu bãi => Công ty nên thanh lý bớt TSCĐ cũ, cụ thể ở đây Công ty nên thanh lý 3 đầu xe container cũ.

#### **Nội dung thực hiện**

Việc thực hiện được tiến hành như sau:

- Dự kiến giá bán 3 đầu xe container là 450 triệu đồng
- Chi phí cho hoạt động thanh lý dự tính là 15 triệu đồng

**Bảng 3.6: Bảng thanh lý khấu hao tài sản cố định**

Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Năm 2013
Số lượng xe container	Chiếc	3
Giá trị thanh lý thuần	Triệu đồng	580
Giá trị sổ sách	Triệu đồng	450
Lãi (lỗ) từ hoạt động TL	Triệu đồng	130

Chi phí sửa chữa cho 3 xe cũ là 1,8 triệu đồng/tháng

Chi phí thuê kho bãi là 0,9 triệu/tháng/xe

Lãi từ hoạt động thanh lý là 130 triệu đồng.

### **3.2. MỘT SỐ KIẾN NGHỊ TẠO ĐIỀU KIỆN THỰC HIỆN CÁC BIỆN PHÁP MỘT CÁCH THUẬN LỢI VÀ CÓ HIỆU QUẢ**

- **Đối với Nhà nước**

Kể từ khi đổi mới mở cửa, hệ thống chính sách và luật kinh doanh đã được Nhà nước cho sửa đổi bổ xung nhiều lần để phù hợp với thực tế sản xuất kinh doanh trong thời kỳ mới. Tuy nhiên trong đó vẫn còn nhiều tồn tại gây khó khăn cản trở cho hoạt động sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp cần nghiên cứu để sửa đổi:

Đề nghị Bộ tài chính nghiên cứu thống nhất thu thuế VAT theo phương pháp khấu trừ, tránh các loại hoá đơn thường khó quản lý. Đồng thời nên thu thuế VAT theo địa bàn kinh doanh đối với các dự án do ngân sách cấp vốn thì thu luôn thuế theo dự toán công trình vừa không thất thoát vừa tiện cho cơ sở sản xuất không phải đăng ký thuế ở các địa phương xa trụ sở làm việc của công ty. Còn thuế đầu vào và phân chênh lệch do cục thuế sở tại nơi đơn vị đặt trụ sở quyết toán. Thách toán vốn xây dựng cơ bản kịp thời, tránh nợ đọng lâu.

Nhà nước cần khuyến khích thoả đáng thông qua tái đầu tư đối với các đơn vị làm ăn có lãi, đóng góp nhiều cho ngân sách Nhà nước để các công ty này mở rộng sản xuất và phát triển.

Nhà nước cần coi trọng và khuyến khích sự phát triển của các tổ chức tư vấn đầu tư công nghệ để tạo điều kiện thuận lợi hơn cho các công ty có nhu cầu thi mua được công nghệ mới và phù hợp tránh tình trạng mua phải công nghệ lạc hậu gây thiệt hại cho công ty và cho cả nền kinh tế quốc dân. Cải cách các thủ tục hành chính, cắt bỏ những thủ tục phiền hà cho Doanh nghiệp xung quanh việc nộp thuế, vay vốn... sao cho tiết kiệm được thời gian và tiền bạc cho các Doanh nghiệp.

Nới lỏng điều kiện vay vốn trung và dài hạn đối với các công ty vừa và nhỏ, tạo điều kiện cho các công ty này phát triển. Hiện nay phân vốn đối ứng mà chủ đầu tư phải có theo qui định của ngân hàng ít nhất là 40%/tổng dự toán của dự án. Trong khi đó các Doanh nghiệp vừa và nhỏ ở nước ta phần vốn tự có thường rất nhỏ so với qui mô hoạt động. Vì vậy rất nhiều Doanh nghiệp có phương án sử dụng vốn khả thi mà hiệu quả song vì thiếu tài sản thế chấp đã bị Ngân hàng từ chối thẳng thừng. Hoàn thiện hoạt động của thị trường chứng khoán để đó thật sự là nơi các Doanh nghiệp có thể kinh doanh kiếm lời. Xây

dựng hệ thống chỉ tiêu trung bình ngày một cách đầy đủ và tiên tiến nhằm làm cơ sở so sánh với các chỉ tiêu phân tích tài chính để đưa ra được những giải pháp đúng đắn hợp lý.

- **Đối với doanh nghiệp**

Tăng cường đào tạo việc quản lý, nâng cao trình độ công nhân đáp ứng đầy đủ hơn nữa với những nhu cầu đổi mới như ngày nay.

Thực hiện chính sách gắn quyền lợi và trách nhiệm với mỗi bộ phận cá nhân, chính sách thưởng phạt minh bạch, phù hợp Công tác điều hành sản xuất hàng hóa trong môi trường cạnh tranh khốc liệt.

Xem xét, bố trí lại cơ cấu lao động phù hợp, đúng người, đúng việc. Kiên quyết xử lý nghiêm khắc với những cán bộ công nhân viên thiếu ý thức, chuyên môn kém.

Nâng cao năng lực, trình độ thực tiễn của cán bộ quản lý, sản xuất kỹ thuật, tác động trực tiếp đến nếp nghĩ, cách làm của tổ sản xuất, đảm bảo hiệu quả, tiết kiệm, đáp ứng được yêu cầu của nhà quản lý

Thực hiện tốt chính sách về khách hàng, thu hút những khách hàng kém, giữ chân khách hàng mới. Thực hiện việc phân tích tài chính một cách sâu sắc và thường xuyên hơn thông qua một số chỉ tiêu phù hợp với mục đích phân tích. Việc phân tích tài chính của công ty nên giao cho các cán bộ có năng lực, trình độ và chuyên môn để đánh giá và đưa ra những nhận xét chính xác nhất về tình hình tài chính của công ty và những kiến nghị giúp cho nhà quản trị đưa ra các kiến nghị liên quan đến hoạt động sản xuất kinh doanh. Quy định thời điểm phân tích tài chính thông thường là kết thúc quý.

## KẾT LUẬN

Trong xu thế toàn cầu hoá, hội nhập khu vực và thế giới như hiện nay, muốn tồn tại và phát triển được thì các doanh nghiệp phải luôn trong tư thế “sẵn sàng” để có thể đối phó với những biến động liên tục của nền kinh tế thế giới và nền kinh tế trong nước một cách nhanh nhạy nhất. Đó cũng chính là những cơ hội và thách thức khi tham gia hội nhập đối với tất cả các quốc gia nói chung và các doanh nghiệp nói riêng. Hội nhập giúp các doanh nghiệp mở rộng được thị trường, cải tiến được khoa học - kĩ thuật - công nghệ, nâng cao tầm nhìn, tầm hiểu biết. Nhưng đồng thời cũng mang lại những rủi ro vô cùng lớn, đưa các doanh nghiệp vào môi trường cạnh tranh gay gắt mà nếu không nhạy bén thì có thể bị “nuốt chửng” hoặc “đè bẹp”. Theo ý chủ quan của mình, em đã nêu ra một số kiến nghị, giải pháp nhằm tăng cường năng lực tài chính của Công ty Cổ phần Thương mại vận tải Thúy Anh. Tuy nhiên do thời gian thực tập chưa được bao lâu, trình độ bản thân còn nhiều hạn chế bước đầu làm quen với tình hình thực tế nên em còn có những thiếu sót không thể tránh khỏi. Vì vậy em mong rằng sẽ nhận được ý kiến đóng góp của thầy cô giáo và các bạn để bài viết hoàn thiện hơn, góp phần nhỏ bé làm cho công ty phát triển vững mạnh hơn.

Một lần nữa em xin chân thành cảm ơn sự giúp đỡ nhiệt tình của **TS. Hoàng Chí Cương** đã giúp em hoàn thành khóa luận này.

Em xin chân thành cảm ơn!

## **DANH MỤC TÀI LIỆU THAM KHẢO**

1. Giáo trình tài chính doanh nghiệp – Học Viện Tài Chính – 2008.
2. Quản trị doanh nghiệp – Đoàn Thị Thanh Phương.
3. Lý thuyết tài chính tiền tệ - Đại học Kinh Tế Quốc Dân.
4. Phân tích hoạt động kinh doanh – NXB Thống Kê.
5. Giáo trình phân tích báo cáo tài chính - Trường Đại học Kinh Tế Quốc Dân
6. Một số khóa luận của các khóa IX, XII, XIII trường ĐHDL Hải Phòng.